UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 552 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 16 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả thi tuyển công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt chỉ tiêu và kế hoạch tuyển dụng công chức làm việc tại các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk năm 2017;

Theo đề nghị của Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017 tại Tờ trình số 20/TTr-HĐTT ngày 16/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thi tuyển công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017 thông báo kết quả cho thí sinh theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TH (Ph) 75

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 16 /03/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1	0001	Nông Văn	Ách	27/11/1974	Nam	Sở Công thương	25.00	67.50	65.00	86.00	55.00	20	242.50	
2	0002	Y Nhân	Adrơng	15/10/1989	Nam	UBND huyện Ea Kar	53.50	57.50	55.00	85.00	62.50	20	241.00	
3	0003	Huỳnh Thị Thùy	An	16/9/1995	Nữ	Sở Tư pháp	50.00	75.00	85.00	90.00	57.50	0	295.00	
4	0004	Phan Hữu	Ân	01/9/1994	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	77.00	90.00	94.00	80.00	60.00	0	355.00	
5	0005	Đào Duy	Ẩn	15/9/1991	Nam	Sở Công thương	2.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	2.50	
6	0006	Võ Khôi	Ân	08/6/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.00	42.50	23.00	36.00	67.50	20	131.50	
7	0007	Bành Thị Ngọc	Anh	14/5/1988	Nữ	UBND huyện Ea Súp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
8	0008	Cao Phương	Anh	16/5/1994	Nữ	Sở Tư pháp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
9	0009	Đinh Lan	Anh	14/12/1991	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	69.50	67.50	90.00	76.00	57.50	0	317.00	
10	0010	Dương Tuấn	Anh	28/02/1985	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	27.50	47.50	88.00	87.00	75.00	0	251.00	
11	0011	Lê Đình Tuấn	Anh	04/7/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33.50	62.50	32.00	82.00	70.00	0	160.00	
12	0012	Lê Thùy	Anh	18/8/1995	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.00	70.00	57.00	90.00	65.00	0	196.00	
13	0013	Lê Tuấn	Anh	27/8/1988	Nam	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
14	0014	Lê Tuấn	Anh	03/3/1995	Nam	UBND huyện Krông Ana	52.00	85.00	60.00	84.00	62.50	20	277.00	
15	0015	Mã Thị Vân	Anh	20/5/1994	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24.50	62.50	53.00	83.00	70.00	20	213.00	
16	0016	Mai Lưu Vân	Anh	31/7/1986	Nữ	UBND huyện Ea Súp	56.00	80.00	43.00	72.00	62.50	0	222.00	
17	0017	Nguyễn Đắc Quỳnh	Anh	28/10/1986	Nữ	Thanh tra tỉnh	21.50	70.00	61.00	80.00	65.00	0	213.50	
18	0018	Nguyễn Ngọc	Anh	03/8/1990	Nam	Sở Tài chính	6.00	60.00	34.00	73.00	57.50	0	134.00	
19	0019	Nguyễn Phương	Anh	06/12/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	60.00	62.50	53.00	70.00	55.00	0	228.50	
20	0020	Nguyễn Thị Huyền	Anh	13/11/1984	Nữ	Sở Ngoại vụ	72.00	65.00	50.00	66.00	65.00	20	257.00	
21	0021	Nguyễn Thị Lan	Anh	14/8/1989	Nữ	Sở Nội vụ	55.00	70.00	24.00	73.00	60.00	0	173.00	
22	0022	Nguyễn Thị Vân	Anh	06/5/1994	Nữ	Ban Dân tộc	41.00	75.00	80.00	75.00	62.50	0	276.00	
23	0023	Phạm Bùi Thảo	Anh	12/12/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
24	0024	Phạm Thị Vân	Anh	30/12/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	59.00	70.00	74.50	74.00	62.50	0	278.00	
25	0025	Phạm Thị Mỹ	Anh	15/10/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	71.00	52.50	59.50	76.00	57.50	0	242.50	
26	0026	Trần Thị Mai	Anh	01/12/1994	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
27	0027	Trần Thị Tú	Anh	01/9/1989	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
28	0028	Trương Nguyễn Hải	Anh	10/10/1995	Nữ	Sở Tư pháp	20.00	75.00	55.00	75.00	67.50	0	205.00	
29	0029	Trương Thị Lan	Anh	09/9/1988	Nữ	Thanh tra tỉnh	74.50	77.50	85.00	85.00	57.50	0	322.00	
30	0030	Nguyễn Thị	Ánh	23/12/1986	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	Vắng thi	0	0.00	
31	0031	Phạm Ngọc	Ánh	16/4/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.00	55.00	61.50	58.00	67.50	0	228.00	
32	0032	H' Glot	Ayun	20/4/1994	Nữ	Sở Tài chính	73.00	47.50	33.00	60.00	62.50	20	206.50	
33	0033	H' Uyên	Ayun	06/9/1982	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	70.00	62.50	80.00	79.00	70.00	20	312.50	
34	0034	Y Nay	Ayun	19/4/1992	Nam	UBND huyện Cư Kuin	64.00	72.50	50.00	84.00	62.50	20	256.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
35	0035	Nông Văn	Bắc	18/01/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.00	65.00	54.00	74.00	72.50	20	263.00	
36	0036	Trương Công	Bắc	19/8/1992	Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67.50	75.00	92.00	87.00	72.50	0	326.50	
37	0037	Nguyễn Tiến	Biển	30/11/1991	Nam	UBND huyện Krông Năng	57.00	60.00	58.00	78.00	72.50	0	233.00	
38	0038	Cao Xuân	Bình	06/9/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	32.50	75.00	63.00	75.00	72.50	0	233.50	
39	0039	Lâm Quang	Bình	06/10/1988	Nam	UBND huyện Krông Pắc	50.00	75.00	90.00	66.00	82.50	20	325.00	
40	0040	Lê Văn	Bình	11/11/1986	Nam	UBND huyện Krông Ana	53.00	77.50	81.00	58.00	70.00	0	292.50	
41	0041	Nguyễn Đức	Bình	09/7/1994	Nam	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
42	0042	Trần Ngọc	Bình	07/10/1991	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
43	0043	Trần Thanh	Bình	12/8/1986	Nam	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
44	0044	H Lyon	Bkrông	02/3/1993	Nữ	UBND huyện Krông Bông	69.50	72.50	57.00	74.00	62.50	20	276.00	
45	0045	Kpă Y	Briu	17/3/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	62.00	65.00	63.00	70.00	72.50	20	273.00	
46	0046	H' Loang	Buôn Krông	06/8/1992	Nữ	Sở Tài chính	28.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	48.00	
47	0047	Y Ser	Buôn Krông	25/4/1990	Nam	UBND huyện Krông Năng	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
48	0048	Y Ghăn	Buôn Yă	20/11/1990	Nam	Sở Nội vụ	32.00	72.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	124.50	
49	0049	Hoàng Kim	Bút	11/01/1991	Nam	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
50	0050	H Blim	Byă	20/3/1986	Nữ	UBND huyện Krông Ana	4.00	65.00	45.00	53.00	40.00	20	179.00	
51	0051	H' Ni	Byă	10/02/1993	Nữ	Ban Dân tộc	34.50	75.00	80.00	63.00	77.50	20	289.50	
52	0052	H' Yương	Byă	18/11/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	51.50	80.00	81.00	70.00	72.50	20	313.50	
53	0053	Y Minh	Byă	20/4/1986	Nam	Sở Công thương	41.50	57.50	70.00	71.00	75.00	20	259.00	
54	0054	Huỳnh Tấn	Cảnh	05/10/1989	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
55	0055	Huỳnh Trung	Cao	17/3/1993	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	4.00	80.00	56.00	65.00	77.50	0	196.00	
56	0056	Đỗ Giang	Châu	20/6/1988	Nam	UBND huyện M'Drắk	58.00	85.00	76.00	62.00	70.00	0	295.00	
57	0057	Bùi Thị Kim	Chi	19/02/1989	Nữ	UBND huyện Krông Năng	65.00	82.50	73.00	63.00	75.00	20	313.50	
58	0058	Huỳnh Thị Thanh	Chi	01/8/1995	Nữ	Sở Nội vụ	51.00	75.00	76.00	84.00	70.00	0	278.00	
59	0059	Lâm Thị Lệ	Chi	26/6/1986	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	20	20.00	
60	0060	Nguyễn Thị Kim	Chi	20/10/1990	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
61	0061	Nguyễn Thị Kim	Chi	26/11/1994	Nữ	UBND huyện Krông Ana	89.00	100.00	93.00	73.00	75.00	0	375.00	
62	0062	Lê Quang	Chiến	16/6/1990	Nam	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
63	0063	Mai Xuân	Chiến	16/10/1988	Nam	Sở Công thương	34.00	30.00	59.00	70.00	70.00	0	182.00	
64	0064	Nguyễn Văn	Chiến	28/10/1983	Nam	Sở Công thương	45.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	45.00	
65	0065	Lãnh Ngọc	Chiền	10/10/1987	Nam	UBND huyện M'Drắk	10.50	62.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	93.00	
66	0066	Mai Văn	Chư	23/02/1994	Nam	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
67	0067	Lê Văn	Chung	19/10/1986	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.00	97.50	63.00	68.00	75.00	0	273.50	
68	0068	Ngô Thị Kim	Chung	07/10/1991	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
69	0069	Võ Thị Kim	Chung	15/01/1989	Nữ	Sở Tư pháp	58.00	60.00	61.00	63.00	77.50	20	260.00	
70	0070	Bùi Trần	Chương	08/10/1980	Nam	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
71	0071	Đào Ngọc	Chương	24/10/1977	Nam	Thanh tra tỉnh	25.00	45.00	27.00	49.00	52.50	20	144.00	
72	0072	Lê Văn	Chương	16/9/1990	Nam	Thanh tra tỉnh	64.00	47.50	39.50	51.00	55.00	0	190.50	
73	0073	Trần Thị	Chuyền	21/7/1991	Nữ	Sở Công thương	66.00	65.00	81.00	60.00	70.00	20	313.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
74	0074	Phạm Thế	Công	08/3/1973	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	87.50	100.00	90.00	64.00	65.00	0	367.50	
75	0075	Trần Thế	Công	02/5/1993	Nam	UBND huyện Krông Búk	73.00	97.50	87.00	60.00	67.50	20	364.50	
76	0076	Siu Cúc	Cu	29/7/1990	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	25.00	45.00	60.00	63.00	65.00	20	210.00	
77	0077	Đậu Thị	Cúc	20/10/1990	Nữ	Ban Dân tộc	47.00	65.00	60.00	60.00	72.50	20	252.00	
78	0078	Nguyễn Thị Kim	Cúc	03/9/1993	Nữ	Sở Nội vụ	62.00	85.00	61.00	63.00	80.00	0	269.00	
79	0079	Nguyễn Huy	Cương	17/3/1990	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
80	0080	Phạm Văn	Cương	29/3/1989	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
81	0081	Hồ Vũ Phúc	Cường	30/12/1992	Nam	Thanh tra tỉnh	35.00	77.50	62.00	78.00	77.50	0	236.50	
82	0082	Lê Mạnh	Cường	12/9/1993	Nam	Sở Nội vụ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
83	0083	Nguyễn Quang	Cường	12/9/1987	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	50.00	67.50	84.00	58.00	75.00	0	285.50	
84	0084	Phạm Thế	Cường	21/5/1992	Nam	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
85	0085	Phan Phước	Cường	08/10/1993	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	64.00	82.50	78.00	71.00	72.50	0	302.50	
86	0086	Trần Quốc	Cường	09/4/1982	Nam	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
87	0087	Văn Thị Anh	Đài	20/3/1987	Nữ	Ban Dân tộc	37.00	60.00	70.00	82.00	75.00	0	237.00	
88	0088	Hoàng Ngọc	Đại	01/6/1992	Nam	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
89	0089	Trần Minh	Đăng	02/11/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
90	0090	Nguyễn Công	Danh	06/3/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	28.00	37.50	50.50	30.00	82.50	0	166.50	
91	0091	Nguyễn Minh	Danh	12/8/1991	Nam	UBND huyện M'Drắk	25.00	67.50	32.00	39.00	65.00	0	156.50	
92	0092	Dương Tất	Đạt	13/01/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	50.00	37.50	68.00	59.00	70.00	0	223.50	
93	0093	Nguyễn Thành	Đạt	19/5/1991	Nam	Sở Ngoại vụ	55.00	72.50	85.00	58.00	72.50	0	297.50	
94	0094	Phạm Quang	Đạt	04/9/1995	Nam	UBND huyện Krông Ana	43.00	60.00	83.00	67.00	60.00	0	269.00	
95	0095	Võ Thành	Đạt	01/8/1993	Nam	Sở Công thương	42.00	72.50	67.00	55.00	Miễn thi	0	248.50	
96	0096	Hoàng Thị Lệ	Diễm	30/7/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	51.00	67.50	88.00	50.00	62.50	20	314.50	
97	0097	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	20/8/1991	Nữ	Sở Nội vụ	58.50	72.50	88.00	50.00	57.50	0	307.00	
98	0098	Võ Văn	Diên	25/02/1981	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
99	0099	Nguyễn Ngọc	Diệp	26/10/1990	Nữ	UBND huyện M'Drắk	61.50	65.00	70.00	55.00	62.50	0	266.50	
100	0100	Phạm Thị	Diệp	23/10/1995	Nữ	Sở Tư pháp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
101	0101	Phương Ngọc	Diệp	15/10/1992	Nữ	Sở Tài chính	65.50	77.50	79.00	59.00	55.00	20	321.00	
102	0102	Phạm Hồng	Điệp	23/8/1988	Nam	UBND huyện Krông Ana	56.00	47.50	58.50	83.00	65.00	20	240.50	
103	0103	Bùi Thị	Diệu	02/4/1993	Nữ	Ban Dân tộc	69.50	85.00	58.50	65.00	70.00	0	271.50	
104	0104	Lê Phan Ngọc	Diệu	08/11/1992	Nữ	Ban Dân tộc	27.50	57.50	26.00	85.00	67.50	0	137.00	
105	0105	Hoàng Quốc	Định	24/12/1992	Nam	Sở Tài chính	52.00	75.00	84.00	67.00	60.00	0	295.00	
106	0106	Huỳnh Tuấn	Định	02/02/1994	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.00	65.00	25.00	68.00	57.50	0	165.00	
107	0107	Hà Vũ Phương	Đông	19/9/1982	Nam	UBND huyện Krông Bông	73.50	75.00	74.00	46.00	62.50	0	296.50	
108	0108	Nguyễn Thái An	Đông	30/12/1987	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	82.00	100.00	95.00	56.00	62.50	0	372.00	
109	0109	Phạm Văn	Đồng	04/01/1992	Nam	Sở Tài chính	60.00	75.00	29.00	50.00	70.00	0	193.00	
110	0110	H Biêu	Drao	10/01/1991	Nữ	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
111	0111	Mông Thanh	Du	29/3/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
112	0112	Nguyễn Công	Du	13/3/1992	Nam	Sở Nội vụ	8.00	62.50	50.00	55.00	67.50	20	190.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
113	0113	Y Sáu	Du	22/9/1992	Nam	Sở Nội vụ	20.50	35.00	14.50	33.00	37.50	20	104.50	
114	0114	Bùi Văn	Đức	18/01/1994	Nam	Sở Tư pháp	37.00	60.00	56.00	52.00	55.00	20	229.00	
115	0115	Lê Anh	Đức	20/01/1987	Nam	Thanh tra tỉnh	78.00	82.50	50.00	54.00	75.00	20	280.50	
116	0116	Lương Anh	Đức	04/02/1981	Nam	UBND huyện Krông Ana	58.50	45.00	56.00	63.00	52.50	0	215.50	
117	0117	Lưu Anh	Đức	16/11/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
118	0118	Trần Thị Minh	Đức	27/6/1995	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
119	0119	Đinh Thị Thùy	Dung	10/8/1989	Nữ	Sở Công thương	60.50	67.50	82.00	31.00	57.50	0	292.00	
120	0120	Nguyễn Thị Quỳnh	Dung	04/01/1995	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	60.00	57.50	69.50	57.00	50.00	0	256.50	
121	0121	Nguyễn Thị Thùy	Dung	14/4/1995	Nữ	Sở Công thương	65.50	32.50	31.50	50.00	70.00	0	161.00	
122	0122	Nguyễn Thị Thùy	Dung	04/5/1995	Nữ	Thanh tra tỉnh	0.00	45.00	29.50	79.00	57.50	0	104.00	
123	0123	Phạm Thị	Dung	02/3/1992	Nữ	Sở Nội vụ	69.00	75.00	43.00	53.00	75.00	0	230.00	
124	0124	Phạm Thị Kim	Dung	20/11/1985	Nữ	Ban Dân tộc	69.00	65.00	54.00	78.00	62.50	0	242.00	
125	0125	Phan Thị Thùy	Dung	15/11/1990	Nữ	Sở Tài chính	69.00	80.00	43.50	50.00	80.00	0	236.00	
126	0126	Võ Thị Thùy	Dung	01/9/1994	Nữ	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
127	0127	Võ Thị Thùy	Dung	11/3/1989	Nữ	UBND huyện Krông Năng	73.50	77.50	89.00	53.00	70.00	20	349.00	
128	0128	Bùi Văn	Dũng	05/10/1989	Nam	Sở Công thương	35.00	60.00	66.50	51.00	Miễn thi	0	228.00	
129	0129	Đoàn	Dũng	12/10/1995	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	78.00	87.50	87.50	52.00	62.50	0	340.50	
130	0130	Lê Anh	Dũng	26/12/1990	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	77.00	60.00	84.50	70.00	50.00	0	306.00	
131	0131	Nguyễn Tiến	Dũng	04/10/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	77.00	50.00	86.00	24.00	55.00	0	299.00	
132	0132	Nguyễn Văn	Dũng	24/11/1995	Nam	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
133	0133	Trịnh Minh	Dũng	05/4/1985	Nam	UBND huyện Krông Ana	78.00	90.00	89.00	60.00	65.00	0	346.00	
134	0134	Jơ Nơng Sang Biệt	Dương	30/12/1990	Nam	Sở Nội vụ	48.00	52.50	49.00	55.00	57.50	20	218.50	
135	0135	Phan Khánh	Dương	01/02/1995	Nam	UBND huyện Ea Súp	71.50	75.00	42.50	87.00	72.50	0	231.50	
136	0136	Nguyễn Thanh	Duy	23/9/1984	Nam	UBND huyện Krông Bông	56.00	67.50	60.00	65.00	55.00	0	243.50	
137	0137	Nguyễn Văn	Duy	12/12/1989	Nam	UBND huyện M'Drắk	65.00	50.00	80.00	63.00	62.50	0	275.00	
138	0138	Phạm Đình	Duy	25/3/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65.50	65.00	38.00	50.00	57.50	0	206.50	
139	0139	Tôn Thất	Duy	30/10/1984	Nam	UBND huyện Krông Bông	72.00	75.00	70.00	63.00	65.00	0	287.00	
140	0140	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	01/9/1995	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
141	0141	Huỳnh Thị	Duyên	30/9/1988	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	69.00	92.50	77.00	66.00	60.00	20	335.50	
142	0142	Nguyễn Thị Thanh	Duyên	09/6/1994	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
143	0143	Phạm Thùy	Duyên	29/7/1991	Nữ	Ban Dân tộc	69.00	80.00	84.00	70.00	65.00	0	317.00	
144	0144	Vũ Thị Thùy	Duyên	12/5/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.00	57.50	58.00	64.00	55.00	0	223.50	
145	0145	Vy Thị	Duyên	27/7/1994	Nữ	UBND huyện Ea Súp	51.00	55.00	54.00	66.00	62.50	20	234.00	
146	0146	H' Lila	Êban	31/3/1990	Nữ	Sở Ngoại vụ	56.00	77.50	56.00	83.00	52.50	20	265.50	
147	0147	H Lyza	Êban	17/01/1992	Nữ	UBND huyện Ea Kar	66.00	90.00	77.00	73.00	60.00	20	330.00	
148	0148	Nguyễn Văn Long	Êban	21/7/1992	Nam	UBND huyện Krông Năng	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
149	0149	Y Biên	Êban	01/12/1994	Nam	Ban Dân tộc	29.50	60.00	41.50	60.00	65.00	20	192.50	
150	0150	H' Wan	Ênuôl	19/8/1986	Nữ	UBND huyện Krông Ana	35.50	35.00	37.50	65.00	50.00	20	165.50	
151	0151	Đỗ Hương	Giang	12/6/1995	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	70.50	80.00	82.50	79.00	65.00	0	315.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
152	0152	Lôi Đức	Giang	28/8/1987	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.00	55.00	70.50	45.00	55.00	20	224.00	
153	0153	Nguyễn Thị Hương	Giang	03/6/1993	Nữ	Ban Dân tộc	52.50	67.50	84.00	71.00	67.50	0	288.00	
154	0154	Trần Thị Hương	Giang	02/01/1994	Nữ	Thanh tra tỉnh	50.00	55.00	85.00	66.00	62.50	0	275.00	
155	0155	Trần Cao	Giảng	20/02/1985	Nam	Ban Dân tộc	8.00	47.50	80.00	57.00	60.00	10	225.50	
156	0156	Bùi Văn	Giáp	12/4/1988	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	63.00	57.50	84.00	64.00	62.50	0	288.50	
157	0157	Trần Văn	Giáp	06/11/1989	Nam	UBND huyện Krông Ana	65.00	90.00	85.00	52.00	62.50	0	325.00	
158	0158	Nay	H' Rơm	17/9/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	41.50	52.50	50.00	54.00	65.00	20	214.00	
159	0159	Rmah	H' Vui	12/11/1991	Nữ	Sở Công thương	50.00	70.00	69.00	53.00	60.00	20	278.00	
160	0160	Đặng Xuân	Hà	08/10/1990	Nam	Sở Công thương	71.50	65.00	93.00	64.00	60.00	0	322.50	
161	0161	Hoàng Thị	Hà	27/7/1988	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
162	0162	Lê Thị	Hà	10/5/1989	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
163	0163	Lê Thị Thanh	Hà	06/3/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
164	0164	Nguyễn Ngọc	Hà	27/8/1992	Nữ	Sở Nội vụ	2.00	50.00	75.00	80.00	62.50	20	222.00	
165	0165	Nguyễn Thị Thanh	Hà	20/9/1995	Nữ	Sở Tư pháp	18.00	65.00	68.00	70.00	62.50	0	219.00	
166	0166	Nguyễn Thị Thu	Hà	17/5/1980	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
167	0167	Phạm Thị	Hà	20/4/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
168	0168	Phạm Thị Thu	Hà	03/10/1988	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	23.50	32.50	75.00	64.00	55.00	0	206.00	
169	0169	Phạm Thị Thu	Hà	10/11/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	37.50	62.50	94.00	65.00	57.50	0	288.00	
170	0170	Phan Thị	Hà	23/01/1987	Nữ	Sở Công thương	40.00	47.50	88.00	72.00	65.00	0	263.50	
171	0171	Trần Thị Thu	Hà	02/02/1991	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
172	0172	Triệu Thị	Hà	10/10/1994	Nữ	UBND huyện Ea Súp	38.00	50.00	36.00	63.00	60.00	20	180.00	
173	0173	Trịnh Xuân	Hà	27/9/1995	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	69.00	72.50	78.00	70.00	65.00	0	297.50	
174	0174	Võ Khắc	Hà	22/7/1984	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	47.00	62.50	73.00	58.00	57.50	10	265.50	
175	0175	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	10/3/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.00	72.50	69.00	65.00	72.50	0	263.50	
176	0176	Đinh Sơn	Hải	23/02/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	20.00	47.50	25.00	40.00	62.50	20	137.50	
177	0177	Lê Thị Phương	Hải	08/10/1994	Nữ	UBND huyện Krông Ana	43.00	72.50	67.00	76.00	65.00	0	249.50	
178	0178	Nguyễn Minh	Hải	17/5/1987	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
179	0179	Nguyễn Ngọc	Hải	12/02/1994	Nam	UBND huyện Ea Súp	43.00	75.00	88.00	69.00	70.00	0	294.00	
180	0180	Nguyễn Thanh	Hải	14/12/1987	Nam	Sở Tài chính	32.00	42.50	76.00	60.00	57.50	0	226.50	
181	0181	Nguyễn Thị Hằng	Hải	28/8/1994	Nữ	UBND huyện Krông Bông	47.00	55.00	76.00	72.00	57.50	0	254.00	
182	0182	Trần Minh	Hải	06/12/1985	Nam	UBND huyện Ea Súp	72.00	72.50	87.00	72.00	62.50	0	318.50	
183	0183	Lê Ngọc	Hân	10/5/1990	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	68.50	62.50	73.00	70.00	60.00	0	277.00	
184	0184	Bùi Thanh	Hằng	10/3/1987	Nữ	Thanh tra tỉnh	66.00	67.50	80.00	Miễn thi	Miễn thi	0	293.50	
185	0185	Bùi Thúy	Hằng	22/3/1985	Nữ	Thanh tra tỉnh	83.00	55.00	70.00	73.00	60.00	0	278.00	
186	0186	Đặng Thị Hải	Hằng	14/4/1990	Nữ	UBND huyện Ea Súp	83.00	67.50	77.50	65.00	70.00	0	305.50	
187	0187	Đinh Thị	Hằng	11/4/1992	Nữ	UBND huyện Krông Năng	52.00	62.50	77.00	77.00	70.00	20	288.50	
188	0188	Đoàn Thị Thúy	Hằng	10/3/1993	Nữ	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
189	0189	Huỳnh Thị Thúy	Hằng	24/11/1985	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	72.00	52.50	55.00	68.00	75.00	0	234.50	
190	0190	Lê Thị Mai	Hằng	15/3/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.00	65.00	43.00	70.00	42.50	0	191.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
191	0191	Lê Thị Thu	Hằng	01/8/1991	Nữ	Sở Công thương	81.50	65.00	89.00	90.00	70.00	0	324.50	
192	0192	Lê Thị Thúy	Hằng	28/7/1993	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
193	0193	Nguyễn Ngọc	Hằng	23/2/1989	Nữ	Sở Tài chính	73.50	72.50	90.00	75.00	67.50	0	326.00	
194	0194	Nguyễn Thị	Hằng	22/12/1991	Nữ	Sở Công thương	59.00	77.50	91.00	73.00	75.00	0	318.50	
195	0195	Nguyễn Thị Thu	Hằng	06/4/1981	Nữ	UBND huyện Ea Kar	91.00	30.00	93.00	70.00	52.50	0	307.00	
196	0196	Nguyễn Thị Thu	Hằng	15/5/1994	Nữ	Sở Công thương	55.00	35.00	82.00	78.00	70.00	0	254.00	
197	0197	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	01/10/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	52.00	90.00	80.00	76.00	67.50	0	302.00	
198	0198	Phạm Thị	Hằng	01/9/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	27.50	65.00	76.00	75.00	72.50	0	244.50	
199	0199	Phan Thị Thu	Hằng	18/8/1991	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	73.00	25.00	80.00	81.00	72.50	0	258.00	
200	0200	Quách Thị Thu	Hằng	09/9/1986	Nữ	Ban Dân tộc	74.00	72.50	59.00	78.00	70.00	0	264.50	
201	0201	Trần Thị	Hằng	01/01/1994	Nữ	Sở Nội vụ	65.00	72.50	73.00	87.00	65.00	0	283.50	
202	0202	Trần Thị Thúy	Hằng	25/3/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	50.00	50.00	31.00	80.00	57.50	0	162.00	
203	0203	Trương Thị Thúy	Hằng	20/8/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66.50	60.00	80.00	74.00	60.00	0	286.50	
204	0204	Võ Thị Bảo	Hằng	15/8/1994	Nữ	UBND huyện Krông Bông	69.50	50.00	55.00	70.00	65.00	0	229.50	
205	0205	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/3/1985	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
206	0206	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	02/6/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45.00	70.00	76.00	46.00	62.50	0	267.00	
207	0207	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	23/11/1994	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
208	0208	Huỳnh Thị Như	Hạnh	27/01/1993	Nữ	Sở Công thương	67.50	60.00	53.00	76.00	72.50	0	233.50	
209	0209	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	24/6/1992	Nữ	Sở Nội vụ	23.00	52.50	4.00	46.00	45.00	0	83.50	
210	0210	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	12/8/1993	Nữ	Ban Dân tộc	72.00	65.00	86.00	86.00	72.50	0	309.00	
211	0211	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	25/01/1990	Nữ	Sở Tài chính	71.00	92.50	86.00	86.00	77.50	20	355.50	
212	0212	Nông Thị	Hạnh	22/3/1994	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	60.00	77.50	57.00	70.00	75.00	20	271.50	
213	0213	Phạm Thị	Hạnh	02/03/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
214	0214	Vũ Thị Hồng	Hạnh	20/10/1994	Nữ	Sở Công thương	66.00	62.50	63.50	87.00	80.00	0	255.50	
215	0215	Nguyễn Thị	Hảo	20/8/1988	Nữ	Sở Tư pháp	77.00	85.00	89.00	80.00	75.00	0	340.00	
216	0216	Bùi Thanh	Hậu	15/11/1989	Nam	UBND huyện Krông Bông	42.00	55.00	56.00	60.00	77.50	0	209.00	
217	0217	Trương Đức	Hậu	25/9/1989	Nam	Ban Dân tộc	26.00	67.50	40.00	63.00	80.00	0	173.50	
218	0218	Mlô	H'Đam	05/3/1993	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	60.00	40.00	74.00	63.00	65.00	20	268.00	
219	0219	Trần Thị Kim	Hiên	09/01/1995	Nữ	Sở Nội vụ	63.00	70.00	70.00	71.00	75.00	0	273.00	
220	0220	Hoàng Văn	Hiến	07/9/1991	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	47.00	80.00	47.00	70.00	57.50	20	241.00	
221	0221	Bùi Thị Ngọc	Hiền	03/02/1991	Nữ	Sở Ngoại vụ	66.00	75.00	79.00	66.00	70.00	0	299.00	
222	0222	Bùi Thị Thu	Hiền	14/3/1990	Nữ	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
223	0223	Hoàng Thị	Hiền	04/01/1993	Nữ	Sở Tư pháp	72.00	60.00	80.00	75.00	67.50	0	292.00	
224	0224	Lương Thanh Thảo	Hiền	19/11/1987	Nữ	UBND huyện Krông Ana	66.50	82.50	88.00	73.00	75.00	0	325.00	
225	0225	Nguyễn Thị	Hiền	13/7/1986	Nữ	UBND huyện M'Drắk	60.50	65.00	75.00	62.00	70.00	0	275.50	
226	0226	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/12/1989	Nữ	UBND huyện Ea Kar	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
227	0227	Phạm Thị Thu	Hiền	08/8/1993	Nữ	UBND huyện Ea Súp	19.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	19.50	
228	0228	Tô Vũ Ngọc	Hiền	14/5/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
229	0229	Võ Thị Thanh	Hiền	12/11/1988	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
230	0230	Bùi Trọng	Hiếu	29/12/1982	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.50	45.00	79.00	60.00	62.50	0	271.50	
231	0231	Lê Thị Thu	Hiếu	01/12/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
232	0232	Lê Trung	Hiếu	03/5/1990	Nam	Sở Tài chính	38.50	47.50	75.00	70.00	50.00	0	236.00	
233	0233	Lê Văn	Hiếu	29/10/1990	Nam	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
234	0234	Nguyễn Minh	Hiếu	25/7/1995	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
235	0235	Phan	Hiếu	18/4/1973	Nam	Thanh tra tỉnh	40.50	62.50	55.00	55.00	65.00	10	223.00	
236	0236	H Niva	Hmok	31/3/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
237	0237	Y Tới	Hmok	24/8/1988	Nam	Sở Công thương	26.50	67.50	71.00	56.00	60.00	20	256.00	
238	0238	Nguyễn Thị	Hoa	22/9/1994	Nữ	UBND huyện Krông Năng	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
239	0239	Nguyễn Thị	Hoa	15/4/1990	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
240	0240	Nguyễn Thị Huỳnh	Hoa	11/10/1992	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	77.00	82.50	88.00	Miễn thi	65.00	0	335.50	
241	0241	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	10/10/1989	Nữ	Ban Dân tộc	70.00	62.50	50.00	Miễn thi	67.50	0	232.50	
242	0242	Phan Thị Mỹ	Hoa	28/8/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	31.00	60.00	60.00	68.00	57.50	0	211.00	
243	0243	Đặng Thế	Hòa	02/7/1982	Nam	UBND huyện Ea Súp	65.00	55.00	76.00	65.00	70.00	0	272.00	
244	0244	Vũ Thị Bích	Hòa	16/8/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	65.50	90.00	86.00	65.00	67.50	0	327.50	
245	0245	Đoàn Thị Thu	Hoài	16/12/1994	Nữ	UBND huyện Krông Ana	2.00	82.50	52.00	50.00	62.50	0	188.50	
246	0246	Nguyễn Thị Thanh	Hoàn	20/6/1994	Nữ	UBND huyện M'Drắk	72.00	72.50	91.00	66.00	67.50	0	326.50	
247	0247	Nguyễn Văn	Hoàn	15/02/1982	Nam	Sở Nội vụ	33.00	65.00	77.00	60.00	62.50	0	252.00	
248	0248	Bùi Văn	Hoàng	20/5/1987	Nam	UBND huyện Cư Kuin	74.00	70.00	61.00	66.00	72.50	0	266.00	
249	0249	Nguyễn Ngọc	Hoàng	26/02/1992	Nam	Ban Dân tộc	65.00	62.50	93.00	65.00	62.50	0	313.50	
250	0250	Phạm Công	Hoàng	21/4/1987	Nam	UBND huyện Krông Ana	69.00	75.00	82.00	76.00	75.00	0	308.00	
251	0251	Trần Minh	Hoàng	03/12/1994	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
252	0252	Lê Thị	Hội	05/5/1990	Nữ	UBND huyện M'Drắk	70.00	72.50	94.00	63.00	62.50	0	330.50	
253	0253	Phạm Bá	Hơn	25/4/1993	Nam	UBND huyện Krông Pắc	7.00	50.00	85.00	46.00	62.50	20	247.00	
254	0254	Phạm Ánh	Hồng	24/4/1991	Nữ	UBND huyện M'Drắk	75.00	87.50	84.00	66.00	67.50	0	330.50	
255	0255	Trần Ánh	Hồng	07/10/1991	Nữ	UBND huyện Ea Súp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
256	0256	Vũ Thị	Hồng	01/9/1994	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	53.00	75.00	91.00	60.00	57.50	0	310.00	
257	0257	Trần Ngọc	Hợp	03/02/1985	Nam	Sở Nội vụ	52.00	70.00	30.00	64.00	62.50	0	182.00	
258	0258	Phạm Quốc	Huân	23/3/1991	Nam	UBND huyện M'Drắk	73.00	67.50	57.00	74.00	75.00	0	254.50	
259	0259	Vũ Mạnh	Huân	20/02/1985	Nam	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
260	0260	Nguyễn Quốc	Huấn	15/9/1987	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	62.00	80.00	88.00	77.00	72.50	20	338.00	
261	0261	Hoàng Thị	Huế	11/10/1994	Nữ	UBND huyện Ea Súp	39.00	82.50	69.00	71.00	75.00	0	259.50	
262	0262	Hứa Thị	Huế	25/3/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.00	75.00	69.00	62.00	55.00	20	288.00	
263	0263	Bùi Thị	Huệ	24/8/1984	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
264	0264	Đoàn Thị	Huệ	06/3/1995	Nữ	UBND huyện M'Drắk	79.50	80.00	67.00	76.00	75.00	0	293.50	
265	0265	Huỳnh Thùy	Huệ	13/5/1988	Nữ	Sở Tài chính	62.00	82.50	83.00	81.00	72.50	0	310.50	
266	0266	Ngô Thị	Huệ	02/9/1994	Nữ	UBND huyện Krông Bông	72.00	80.00	85.00	81.00	77.50	0	322.00	
267	0267	Nguyễn Thị	Huệ	14/01/1984	Nữ	Sở Y tế	74.00	35.00	90.00	76.00	70.00	0	289.00	
268	0268	Nguyễn Thị	Huệ	26/11/1987	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	53.00	75.00	77.00	52.00	57.50	20	302.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
269	0269	Nông Thị	Huệ	10/3/1991	Nữ	UBND huyện Ea Súp	53.00	67.50	28.00	57.00	52.50	20	196.50	
270	0270	Vũ Văn	Huệ	08/12/1994	Nam	UBND huyện Ea Kar	68.00	72.50	62.00	65.00	60.00	0	264.50	
271	0271	Lê Minh	Hùng	29/7/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57.00	77.50	58.00	61.00	65.00	0	250.50	
272	0272	Nguyễn Đình	Hùng	26/8/1991	Nam	UBND huyện M'Drắk	16.00	52.50	39.00	57.00	62.50	0	146.50	
273	0273	Nguyễn Ngọc	Hùng	10/02/1990	Nam	Sở Tư pháp	22.00	57.50	39.00	68.00	70.00	0	157.50	
274	0274	Nguyễn Thanh	Hùng	28/11/1984	Nam	UBND huyện Krông Bông	74.00	62.50	90.00	75.00	67.50	20	336.50	
275	0275	Phạm	Hùng	04/02/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93.00	85.00	87.50	86.00	67.50	0	353.00	
276	0276	Phan Đình	Hùng	08/5/1993	Nam	UBND huyện Ea Súp	35.50	65.00	42.00	62.00	65.00	0	184.50	
277	0277	Trần Thanh	Hùng	03/11/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	45.50	55.00	88.00	67.00	67.50	0	276.50	
278	0278	Trần Văn	Hùng	03/8/1989	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
279	0279	Võ Quang	Hùng	16/10/1987	Nam	Sở Nội vụ	78.50	87.50	89.00	76.00	67.50	0	344.00	
280	0280	Hoàng Văn	Hưng	03/9/1995	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	72.50	82.50	91.00	78.00	62.50	0	337.00	
281	0281	Mai Xuân	Hưng	22/10/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	46.00	70.00	56.00	66.00	75.00	0	228.00	
282	0282	Nguyễn Thành	Hưng	20/6/1982	Nam	Sở Công thương	36.50	45.00	74.00	67.00	Miễn thi	0	229.50	
283	0283	Đinh Lan	Hương	29/8/1990	Nữ	UBND huyện Krông Năng	65.00	57.50	92.00	55.00	55.00	0	306.50	
284	0284	Đỗ Thị Phước	Hương	11/6/1992	Nữ	Thanh tra tỉnh	42.00	50.00	58.00	57.00	60.00	0	208.00	
285	0285	Hoàng Thị Lan	Hương	22/8/1992	Nữ	Sở Tư pháp	52.00	60.00	58.00	54.00	57.50	0	228.00	
286	0286	Nguyễn Thị	Hương	02/3/1986	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
287	0287	Nguyễn Thị Thu	Hương	22/12/1995	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
288	0288	Nguyễn Thu	Hương	01/10/1988	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
289	0289	Trần Thị Thanh	Hương	21/4/1990	Nữ	UBND huyện Krông Ana	58.00	85.00	89.00	73.00	60.00	0	321.00	
290	0290	Đặng Thị	Hường	23/7/1990	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
291	0291	Khổng Thị	Hường	01/7/1994	Nữ	Sở Tư pháp	78.00	72.50	75.00	70.00	72.50	0	300.50	
292	0292	Nguyễn Thị Thu	Hường	20/02/1994	Nữ	Thanh tra tỉnh	58.00	90.00	83.00	63.00	70.00	0	314.00	
293	0293	Vũ Thị	Hường	17/8/1994	Nữ	UBND huyện Krông Bông	55.00	70.00	42.00	53.00	60.00	0	209.00	
294	0294	Tô Văn	Hưởng	10/02/1993	Nam	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
295	0295	Nguyễn Thị	Hữu	15/3/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	52.00	60.00	56.00	65.00	65.00	0	224.00	
296	0296	Mã Quang	Huy	19/6/1990	Nam	UBND huyện Krông Năng	25.00	50.00	12.00	50.00	57.50	20	119.00	
297	0297	Nguyễn Thành	Huy	09/8/1991	Nam	Sở Tài chính	58.00	47.50	59.00	82.00	62.50	0	223.50	
298	0298	Phạm Xuân	Huy	16/10/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	85.00	95.00	88.00	80.00	65.00	0	356.00	
299	0299	Văn Thanh	Huy	22/6/1984	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
300	0300	Trương Thị	Huyền	22/01/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	69.00	90.00	83.00	72.00	67.50	0	325.00	
301	0301	Đinh Thị Thanh	Huyền	06/01/1985	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
302	0302	Khương Ngọc	Huyền	29/6/1994	Nữ	Sở Công thương	18.00	85.00	81.00	85.00	67.50	0	265.00	
303	0303	Nông Thị Phương	Huỳnh	05/10/1991	Nữ	UBND huyện Ea Súp	19.00	57.50	12.00	37.00	55.00	20	120.50	
304	0304	H Num	Kbuôr	21/7/1992	Nữ	Ban Dân tộc	29.00	47.50	19.00	50.00	62.50	20	134.50	
305	0305	H Su Ra	Kbuôr	02/5/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	55.00	65.00	55.00	74.00	72.50	20	250.00	
306	0306	H' Zen	Kbuôr	08/8/1992	Nữ	Sở Y tế	52.00	80.00	65.00	76.00	57.50	20	282.00	
307	0307	Vũ Đình	Khải	03/10/1988	Nam	UBND huyện M'Drắk	37.00	57.50	81.00	77.00	52.50	0	256.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
308	0308	Hoàng Thị	Khanh	08/8/1991	Nữ	UBND huyện Ea Súp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
309	0309	Đinh Quang	Khánh	18/7/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	84.00	77.50	75.50	91.00	65.00	0	312.50	
310	0310	Nguyễn Đình	Khánh	25/01/1995	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
311	0311	Nguyễn Đức	Khánh	10/3/1988	Nam	UBND huyện Krông Ana	84.00	97.50	92.00	77.00	75.00	0	365.50	
312	0312	Phạm Duy	Khánh	15/3/1982	Nam	Sở Công thương	68.00	42.50	73.50	80.00	70.00	10	267.50	
313	0313	Nguyễn Thị An	Khê	14/02/1995	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
314	0314	Trần Văn	Kiểm	15/12/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.00	50.00	20.00	78.00	70.00	0	108.00	
315	0315	Nguyễn Văn	Kiệm	30/10/1994	Nam	UBND huyện Krông Ana	64.00	72.50	52.00	77.00	57.50	0	240.50	
316	0316	Lê Trung	Kiên	30/4/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	19.50	65.00	34.50	56.00	67.50	0	153.50	
317	0317	Phan Trung	Kiên	04/3/1985	Nam	UBND huyện Krông Bông	41.50	62.50	91.00	68.00	55.00	0	286.00	
318	0318	Phan Thị Mỹ	Kiều	01/10/1993	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	32.50	50.00	61.00	68.00	65.00	0	204.50	
319	0319	Phạm Thị	Kim	08/12/1983	Nữ	Ban Dân tộc	32.00	37.50	50.00	63.00	40.00	0	169.50	
320	0320	H' El	Knul	01/01/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	55.50	50.00	60.00	64.00	57.50	20	245.50	
321	0321	H' Lin Na	Knul	22/10/1990	Nữ	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	68.00	62.50	87.00	80.00	57.50	20	324.50	
322	0322	H Puih	Knul	04/12/1988	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
323	0323	Y Siong	Knul	02/01/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	70.00	65.00	61.00	63.00	55.00	20	277.00	
324	0324	H Chem	Krông	03/12/1992	Nữ	Ban Dân tộc	75.50	50.00	90.00	61.00	65.00	20	325.50	
325	0325	H Djum	Ktla	26/3/1991	Nữ	Sở Y tế	62.00	65.00	62.00	65.00	62.50	20	271.00	
326	0326	H Phương	Ktla	28/8/1993	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	74.00	60.00	76.00	58.00	65.00	20	306.00	
327	0327	Y Niêm	Ktul	16/3/1988	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	60.50	62.50	39.00	60.00	75.00	20	221.00	
328	0328	Nguyễn Thị	Kỷ	19/6/1989	Nữ	Sở Tài chính	72.50	65.00	51.00	55.00	67.50	0	239.50	
329	0329	Bùi Thế	Lâm	28/9/1984	Nam	Sở Tài chính	35.50	55.00	75.00	56.00	72.50	0	240.50	
330	0330	Nguyễn Ngọc	Lâm	21/06/1990	Nam	Sở Công thương	42.00	47.50	81.00	Miễn thi	65.00	0	251.50	
331	0331	Phạm Mạnh Trường	Lâm	20/02/1993	Nam	Sở Tư pháp	39.00	55.00	90.00	42.00	70.00	20	294.00	
332	0332	Phạm Ngọc	Lâm	24/3/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41.50	67.50	78.50	53.00	65.00	0	266.00	
333	0333	Trần Thị	Lan	10/12/1981	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.50	57.50	79.50	42.00	65.00	0	242.00	
334	0334	Nguyễn Thị	Làn	21/9/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.50	67.50	74.00	58.00	72.50	0	269.00	
335	0335	Vi Văn	Lẫn	07/7/1989	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	57.00	60.00	85.00	65.00	67.50	20	307.00	
336	0336	Lương Công	Lang	25/10/1984	Nam	Sở Công thương	66.50	70.00	75.00	66.00	65.00	0	286.50	
337	0337	Phạm Minh	Lành	15/4/1995	Nam	UBND huyện Krông Ana	73.00	50.00	64.00	63.00	62.50	0	251.00	
338	0338	Hồ Văn	Lập	26/6/1982	Nam	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
339	0339	Nguyễn Quỳnh	Lê	02/11/1990	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
340	0340	Nguyễn Thị	Lê	06/7/1988	Nữ	Sở Công thương	58.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	58.00	
341	0341	Nguyễn Thị	Lê	25/8/1987	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
342	0342	Phan Thị	Lê	20/6/1988	Nữ	UBND huyện Krông Ana	83.50	62.50	89.00	79.00	50.00	0	324.00	
343	0343	Đặng Sỹ	Lệ	06/10/1986	Nam	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
344	0344	Nguyễn Thị	Lệ	24/6/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65.50	65.00	88.50	80.00	47.50	0	307.50	
345	0345	Đinh Thị Kim	Liên	20/3/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.50	45.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	93.50	
346	0346	Lê Thị	Liên	06/9/1986	Nữ	UBND huyện Krông Ana	60.50	77.50	78.00	79.00	65.00	0	294.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
347	0347	Trần Thị Kim	Liên	09/8/1995	Nữ	Sở Nội vụ	42.50	65.00	54.50	73.00	65.00	0	216.50	
348	0348	Trịnh Ngọc	Liên	02/8/1987	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	93.50	82.50	97.00	64.00	65.00	10	380.00	
349	0349	Đặng Thị Xuân	Linh	27/12/1989	Nữ	UBND huyện Ea Súp	48.00	42.50	80.00	63.00	65.00	0	250.50	
350	0350	Đào Vũ	Linh	05/10/1978	Nam	UBND huyện Ea Súp	56.50	60.00	92.00	75.00	70.00	0	300.50	
351	0351	Đoàn Thị	Linh	17/10/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	51.00	75.00	86.50	60.00	62.50	0	299.00	
352	0352	Hồ Thị Thúy	Linh	04/01/1988	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
353	0353	Hoàng Khánh	Linh	06/11/1995	Nữ	Sở Tư pháp	48.00	55.00	51.00	88.00	60.00	0	205.00	
354	0354	Lê Huỳnh Phương	Linh	22/01/1995	Nữ	Sở Công thương	60.50	55.00	87.00	87.00	65.00	0	289.50	
355	0355	Nguyễn Thị Diệu	Linh	24/11/1993	Nữ	Ban Dân tộc	70.50	82.50	76.00	85.00	67.50	0	305.00	
356	0356	Nguyễn Thị Mai	Linh	31/3/1985	Nữ	Sở Y tế	56.00	62.50	79.00	84.00	65.00	0	276.50	
357	0357	Nguyễn Thị Thảo	Linh	03/12/1993	Nữ	Sở Tư pháp	57.00	67.50	83.00	82.00	62.50	0	290.50	
358	0358	Nguyễn Văn	Linh	06/8/1992	Nam	Ban Dân tộc	41.00	55.00	74.00	77.00	65.00	0	244.00	
359	0359	Phạm Thị Khánh	Linh	06/9/1987	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82.00	82.50	96.00	80.00	67.50	20	376.50	
360	0360	Quang Thị Mỹ	Linh	10/9/1994	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	43.00	60.00	83.00	73.00	62.50	20	289.00	
361	0361	Trần Thị Ái	Linh	16/4/1992	Nữ	Thanh tra tỉnh	53.50	67.50	81.00	67.00	67.50	0	283.00	
362	0362	Trịnh Minh	Linh	11/12/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	27.00	52.50	25.00	52.00	57.50	0	129.50	
363	0363	Trương Thị Anh	Linh	28/11/1987	Nữ	UBND huyện Krông Ana	32.50	52.50	35.00	56.00	55.00	0	155.00	
364	0364	Vũ Thùy	Linh	19/11/1992	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
365	0365	Hà Thị Tố	Loan	10/10/1987	Nữ	UBND huyện Krông Ana	66.00	80.00	44.00	61.00	70.00	0	234.00	
366	0366	Lê Huỳnh Phương	Loan	28/5/1983	Nữ	Thanh tra tỉnh	68.00	47.50	80.00	77.00	62.50	0	275.50	
367	0367	Lê Ngọc	Loan	31/12/1989	Nữ	Thanh tra tỉnh	66.50	50.00	76.00	51.00	65.00	0	268.50	
368	0368	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	10/5/1990	Nữ	UBND huyện Krông Ana	17.50	55.00	32.00	47.00	42.50	0	136.50	
369	0369	Nguyễn Thị Thanh	Loan	17/02/1990	Nữ	UBND huyện Krông Ana	76.50	92.50	76.00	59.00	67.50	0	321.00	
370	0370	Phạm Bích	Loan	06/9/1988	Nữ	UBND huyện Ea Súp	74.50	70.00	55.00	59.00	60.00	0	254.50	
371	0371	Phạm Thị Tuyết	Loan	30/6/1984	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
372	0372	Phan Thị	Loan	29/8/1991	Nữ	UBND huyện Ea Kar	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
373	0373	Trần Thị Kim	Loan	01/9/1989	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
374	0374	Hồ Hoàng	Long	27/6/1988	Nam	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
375	0375	Kiều Thanh	Long	14/7/1987	Nam	UBND huyện Krông Bông	65.00	82.50	83.00	56.00	75.00	0	313.50	
376	0376	Nguyễn Lê Thành	Long	12/7/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	36.00	70.00	50.00	59.00	67.50	0	206.00	
377	0377	Nguyễn Quốc	Long	11/9/1988	Nam	Sở Nội vụ	42.00	72.50	60.00	54.00	57.50	10	244.50	
378	0378	Lê Văn	Luân	03/8/1989	Nam	UBND huyện Krông Ana	78.00	75.00	82.00	60.00	70.00	0	317.00	
379	0379	Trương Công	Luật	24/7/1990	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	73.00	57.50	80.50	65.00	80.00	0	291.50	
380	0380	Nguyễn Thị Tiền	Lương	26/6/1994	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
381	0381	Đặng Tiểu	Ly	20/4/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	57.00	82.50	60.50	70.00	72.50	0	260.50	
382	0382	Hoàng Thị Trúc	Ly	29/6/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
383	0383	Trần Ngọc Thùy	Ly	03/6/1986	Nữ	Ban Dân tộc	77.50	65.00	60.00	69.00	72.50	0	262.50	
384	0384	Nguyễn Thị Trúc	Ly	09/6/1995	Nữ	Sở Tài chính	47.50	67.50	15.50	68.00	60.00	0	146.00	
385	0385	Trương Thị Phương	Ly	25/12/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
386	0386	Nguyễn Thị Minh	Lý	26/01/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.00	90.00	50.50	76.00	60.00	0	265.00	
387	0387	Phan Thị Yên	Lý	29/10/1992	Nữ	Thanh tra tỉnh	75.50	45.00	42.00	57.00	62.50	0	204.50	
388	0388	Thái Tâm	Lý	01/10/1981	Nam	UBND huyện Krông Bông	57.00	65.00	59.00	45.00	70.00	20	260.00	
389	0389	Lê Thị Ngọc	Mai	04/4/1991	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
390	0390	Liêu Thị Phương	Mai	20/11/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
391	0391	Ngụy Thị Quỳnh	Mai	18/10/1993	Nữ	Sở Tư pháp	63.50	67.50	80.00	56.00	72.50	0	291.00	
392	0392	Nguyễn Quỳnh	Mai	05/11/1989	Nữ	Sở Tài chính	75.50	87.50	93.50	57.00	62.50	0	350.00	
393	0393	Nguyễn Thị Phương	Mai	28/7/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	70.00	97.50	93.00	60.00	67.50	0	353.50	
394	0394	Nguyễn Thị Thanh	Mai	01/7/1995	Nữ	UBND huyện M'Drắk	76.50	65.00	57.50	51.00	65.00	0	256.50	
395	0395	Nông Thị	Mai	05/5/1994	Nữ	Sở Nội vụ	37.50	40.00	50.00	44.00	47.50	20	197.50	
396	0396	Phạm Thị Như	Mai	14/12/1992	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	85.50	90.00	77.00	55.00	57.50	0	329.50	
397	0397	Trần Thị	Mai	15/12/1990	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
398	0398	Trần Thị Thanh	Mai	20/11/1989	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
399	0399	Vũ Thị Thùy	Mai	25/01/1991	Nữ	UBND huyện Cư Kuin	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
400	0400	Huỳnh Văn	Mẫn	10/10/1987	Nam	Ban Dân tộc	66.50	72.50	75.00	61.00	67.50	0	289.00	
401	0401	Nguyễn Thị	Mận	22/3/1995	Nữ	Sở Tài chính	26.50	47.50	9.00	69.00	52.50	0	92.00	
402	0402	Lê Nguyên	Mạnh	30/9/1986	Nam	Sở Công thương	30.50	90.00	20.00	24.00	55.00	0	160.50	
403	0403	Trịnh Công	Mạnh	20/01/1995	Nam	UBND huyện Krông Năng	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
404	0404	Nguyễn Thị	Mây	03/10/1989	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	65.50	80.00	67.00	50.00	52.50	0	279.50	
405	0405	Trần Thị Hà	Mi	20/11/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
406	0406	Huỳnh Ngọc Lê	Minh	09/02/1991	Nam	Sở Tài chính	69.50	97.50	78.00	81.00	67.50	0	323.00	
407	0407	Lê Kiều	Minh	29/12/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	71.00	90.00	62.00	84.00	70.00	0	285.00	
408	0408	Nguyễn Anh	Minh	12/12/1986	Nam	UBND huyện M'Drắk	79.00	75.00	90.00	70.00	62.50	0	334.00	
409	0409	Nguyễn Quý	Minh	16/12/1990	Nam	Ban Dân tộc	33.00	77.50	69.00	70.00	55.00	0	248.50	
410	0410	Phạm Đình	Minh	01/6/1991	Nam	UBND huyện Ea Súp	76.00	92.50	88.00	77.00	57.50	0	344.50	
411	0411	Phan Thị	Minh	11/8/1990	Nữ	Sở Ngoại vụ	17.00	77.50	77.00	70.00	65.00	0	248.50	
412	0412	H' Bũl	Mlô	07/4/1995	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	9.00	75.00	50.00	68.00	67.50	20	204.00	
413	0413	H' Nhung	Mlô	03/5/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
414	0414	H' Uăn	Mlô	14/3/1989	Nữ	UBND huyện Ea Kar	10.00	82.50	60.00	76.00	70.00	20	232.50	
415	0415	Y Dhiu	Mlô	18/6/1992	Nam	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
416	0416	Y Nguyên	Mlô	27/8/1992	Nam	UBND huyện Ea Súp	30.50	60.00	56.00	71.00	67.50	20	222.50	
417	0417	Y Sôl	Mlô	09/02/1994	Nam	UBND huyện Krông Ana	20.50	37.50	25.00	40.00	50.00	20	128.00	
418	0418	Y Sương	Mlô	27/6/1987	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
419	0419	Nguyễn Thị Diễm	My	25/7/1990	Nữ	Thanh tra tỉnh	66.50	77.50	75.00	80.00	72.50	0	294.00	
420	0420	Nguyễn Thị Trà	My	13/10/1992	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	70.00	97.50	75.00	82.00	65.00	0	317.50	
421	0421	Nguyễn Vũ Quỳnh	My	20/2/1994	Nữ	Sở Công thương	50.00	50.00	57.00	80.00	72.50	0	214.00	
422	0422	Trương Hoàng Thảo	My	27/11/1995	Nữ	Sở Tư pháp	77.00	45.00	50.00	68.00	72.50	0	222.00	
423	0423	Võ Thị Đan	My	13/5/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	84.00	80.00	75.00	78.00	70.00	0	314.00	
424	0424	Nguyễn Thị Nga	Mỹ	07/02/1988	Nữ	Sở Xây dựng	82.00	85.00	78.00	77.00	72.50	0	323.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
425	0425	Văn Đức	Mỹ	29/02/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	79.50	80.00	68.00	65.00	72.50	0	295.50	
426	0426	Lê Trần Hà	Nam	28/01/1989	Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	77.00	87.50	86.00	69.00	72.50	0	336.50	
427	0427	Trần Thế	Nam	23/4/1994	Nam	Sở Tài chính	39.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	39.00	
428	0428	Võ Văn	Nam	19/02/1993	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	77.00	82.50	63.00	75.00	75.00	0	285.50	
429	0429	Hoàng Thị	Năm	15/12/1991	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
430	0430	Bạch Thị Quỳnh	Nga	08/5/1987	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.00	67.50	61.00	78.00	55.00	0	240.50	
431	0431	Bùi Thị Thúy	Nga	13/4/1992	Nữ	Sở Ngoại vụ	20.00	82.50	67.00	73.00	67.50	0	236.50	
432	0432	Đinh Thị	Nga	25/8/1994	Nữ	UBND huyện Krông Ana	79.00	77.50	55.00	79.00	72.50	0	266.50	
433	0433	Lương Thị Quỳnh	Nga	02/12/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	72.00	77.50	73.00	73.00	75.00	0	295.50	
434	0434	Mai Thị	Nga	20/7/1982	Nữ	UBND huyện Krông Ana	62.50	75.00	40.00	55.00	67.50	0	217.50	
435	0435	Nguyễn Thị	Nga	04/6/1994	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
436	0436	Nguyễn Thị Thúy	Nga	08/3/1990	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	61.00	77.50	64.00	71.00	55.00	0	266.50	
437	0437	Nguyễn Trần Thu	Nga	02/02/1994	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	82.50	82.50	80.00	76.00	62.50	0	325.00	
438	0438	Phan Thị Quỳnh	Nga	26/8/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	85.50	90.00	78.00	72.00	65.00	0	331.50	
439	0439	Đỗ Thị Kim	Ngân	28/7/1992	Nữ	UBND huyện M'Drắk	71.50	82.50	79.00	51.00	65.00	0	312.00	
440	0440	Ngô Thanh	Ngân	20/10/1989	Nam	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
441	0441	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	29/5/1993	Nữ	Sở Công thương	56.50	80.00	81.50	86.00	70.00	0	299.50	
442	0442	Phạm Thị Kim	Ngân	26/9/1991	Nữ	UBND huyện Ea Súp	50.00	72.50	52.00	71.00	67.50	0	226.50	
443	0443	Đỗ Hoàng	Nghĩa	16/8/1985	Nam	UBND huyện Krông Bông	53.50	75.00	80.50	72.00	67.50	0	289.50	
444	0444	Đoàn Văn	Nghĩa	02/02/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	44.00	57.50	80.00	60.00	65.00	0	261.50	
445	0445	Hồ Văn	Nghĩa	20/02/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	17.00	62.50	65.00	61.00	65.00	0	209.50	
446	0446	Lê Văn	Nghĩa	27/9/1981	Nam	UBND huyện Krông Bông	58.50	62.50	82.00	57.00	70.00	0	285.00	
447	0447	Nguyễn Trọng	Nghĩa	23/9/1988	Nam	Sở Công thương	59.50	77.50	81.00	62.00	72.50	20	319.00	
448	0448	Phạm Quang	Nghĩa	17/11/1988	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	44.50	82.50	57.50	65.00	72.50	20	262.00	
449	0449	Bế Thị	Ngọc	29/8/1993	Nữ	Sở Nội vụ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
450	0450	Lê Thị	Ngọc	20/2/1993	Nữ	Thanh tra tỉnh	67.50	72.50	81.00	67.00	80.00	0	302.00	
451	0451	Nguyễn Thị	Ngọc	01/5/1993	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.00	97.50	81.00	78.00	67.50	0	327.50	
452	0452	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	23/9/1994	Nữ	UBND huyện M'Drắk	82.50	87.50	97.00	80.00	72.50	0	364.00	
453	0453	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	07/01/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81.00	100.00	94.00	82.00	72.50	0	369.00	
454	0454	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	09/02/1993	Nữ	Ban Dân tộc	68.00	92.50	73.00	80.00	67.50	0	306.50	
455	0455	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	02/12/1994	Nữ	Thanh tra tỉnh	32.00	42.50	57.00	86.00	70.00	0	188.50	
456	0456	Nguyễn Tuấn	Ngọc	28/10/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	79.00	95.00	89.00	78.00	70.00	0	352.00	
457	0457	Trần Thị	Ngọc	11/5/1984	Nữ	UBND huyện Ea Súp	45.00	50.00	65.00	60.00	70.00	0	225.00	
458	0458	Trương Thị Thảo	Ngọc	25/9/1995	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	32.50	62.50	65.00	65.00	62.50	0	225.00	
459	0459	Võ Thị Bảo	Ngọc	01/11/1988	Nữ	Sở Nội vụ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
460	0460	Đặng Thị Tây	Nguyên	14/4/1994	Nữ	Sở Công thương	41.00	75.00	77.00	63.00	70.00	0	270.00	
461	0461	Nguyễn Bình	Nguyên	03/9/1990	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	54.00	82.50	77.00	66.00	75.00	0	290.50	
462	0462	Trương Thị Hạnh	Nguyên	17/7/1995	Nữ	Sở Công thương	38.50	45.00	43.00	45.00	57.50	0	169.50	
463	0463	Võ Thị Hồng	Nguyên	02/01/1990	Nữ	Sở Công thương	54.00	65.00	58.00	71.00	70.00	0	235.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
464	0464	Hồ Minh	Nguyệt	16/02/1987	Nữ	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
465	0465	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/3/1988	Nữ	UBND huyện M'Drắk	61.00	72.50	57.00	65.00	65.00	0	247.50	
466	0466	Từ Thị Hằng	Nha	10/11/1990	Nữ	Ban Dân tộc	44.00	40.00	61.00	53.00	65.00	0	206.00	
467	0467	Bùi Thị	Nhài	13/05/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	7.00	70.00	58.00	62.00	62.50	0	193.00	
468	0468	Phạm Thị Thu	Nhàn	04/12/1991	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
469	0469	Trần Hữu	Nhân	18/7/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	30.00	62.50	79.00	58.00	72.50	0	250.50	
470	0470	Lại Thế	Nhật	13/10/1992	Nam	UBND huyện Ea Súp	30.00	67.50	77.00	57.00	67.50	0	251.50	
471	0471	Phan Lan	Nhi	04/9/1995	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
472	0472	Trần Đình	Nhi	25/11/1995	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	43.00	57.50	62.00	53.00	50.00	0	224.50	
473	0473	Nguyễn Thị Bích	Nhiên	20/11/1988	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
474	0474	Trà Quỳnh	Như	09/9/1992	Nữ	UBND huyện M'Drắk	32.00	57.50	40.00	50.00	60.00	0	169.50	
475	0475	Hà Thị Cẩm	Nhung	06/5/1991	Nữ	UBND huyện Ea Súp	69.00	60.00	88.00	65.00	75.00	0	305.00	
476	0476	Lê Thị	Nhung	08/10/1984	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	74.00	75.00	87.00	43.00	50.00	0	323.00	
477	0477	Lê Thị Ánh	Nhung	04/7/1995	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
478	0478	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/5/1995	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	27.00	70.00	80.50	64.00	57.50	0	258.00	
479	0479	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	25/3/1994	Nữ	Sở Công thương	65.00	80.00	82.00	70.00	62.50	0	309.00	
480	0480	Vũ Thị	Nhung	11/9/1982	Nữ	Sở Công thương	74.50	72.50	87.00	50.00	57.50	0	321.00	
481	0481	Nguyễn Thị Bích	Nhường	06/3/1993	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
482	0482	H Hiom	Niê	10/10/1994	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	10.00	47.50	34.50	31.00	40.00	20	146.50	
483	0483	H Lang	Niê	02/01/1994	Nữ	Ban Dân tộc	15.00	47.50	63.00	54.00	62.50	20	208.50	
484	0484	H Nho	Niê	29/9/1995	Nữ	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
485	0485	H' Rina	Niê	30/3/1991	Nữ	Ban Dân tộc	50.50	67.50	52.50	63.00	57.50	20	243.00	
486	0486	H Siêu	Niê	03/02/1995	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	75.50	50.00	63.00	54.00	52.50	20	271.50	
487	0487	H' Win	Niê	24/4/1986	Nữ	Sở Y tế	22.00	55.00	43.00	60.00	52.50	20	183.00	
488	0488	Y Cih	Niê	15/7/1985	Nam	UBND huyện Krông Ana	34.00	62.50	65.00	35.00	55.00	20	246.50	
489	0489	Y Kuê	Niê	07/7/1990	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	30.00	47.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	97.50	
490	0490	Y Nhíp	Niê	11/7/1979	Nam	UBND huyện Krông Ana	50.00	47.50	85.00	56.00	55.00	20	287.50	
491	0491	H' Hiếu	Niê Hra	05/01/1978	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
492	0492	H Pri	Niê Kđăm	29/6/1995	Nữ	Sở Ngoại vụ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
493	0493	H Tý	Niê Siêng	19/6/1984	Nữ	Sở Tư pháp	18.00	45.00	79.00	54.00	62.50	20	241.00	
494	0494	Triệu Thị	Niệm	19/7/1989	Nữ	Sở Nội vụ	35.00	52.50	34.00	38.00	62.50	20	175.50	
495	0495	Trần Thị Mỹ	Nữ	26/3/1979	Nữ	UBND huyện Krông Bông	57.50	67.50	63.00	58.00	62.50	20	271.00	
496	0496	Hoàng Thị Diệp	Oanh	11/5/1990	Nữ	Thanh tra tỉnh	48.50	77.50	74.00	53.00	62.50	0	274.00	
497	0497	Ksor H	Oanh	17/02/1994	Nữ	UBND huyện Ea Súp	58.00	77.50	72.00	54.00	62.50	20	299.50	
498	0498	Nguyễn Thị	Oanh	10/10/1990	Nữ	Sở Nội vụ	46.50	80.00	67.50	64.00	65.00	0	261.50	
499	0499	Nguyễn Thị Kim	Oanh	20/12/1994	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.00	77.50	72.50	64.00	70.00	20	262.50	
500	0500	Nguyễn Thị Kim	Oanh	06/10/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.00	87.50	67.50	64.00	77.50	0	277.50	
501	0501	Nguyễn Thị Kim	Oanh	24/7/1993	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	63.00	72.50	68.00	58.00	67.50	0	271.50	
502	0502	Nguyễn Thị Phương	Oanh	20/7/1982	Nữ	UBND huyện Krông Bông	62.50	82.50	80.00	59.00	72.50	0	305.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
503	0503	Y Grát	Ông	28/4/1987	Nam	UBND huyện Lắk	79.00	90.00	68.50	62.00	67.50	20	326.00	
504	0504	Lê Phong	Phú	13/3/1986	Nam	UBND huyện Krông Năng	60.00	85.00	66.00	64.00	75.00	0	277.00	
505	0505	Nguyễn Hữu Hoàng	Phúc	17/6/1993	Nam	Sở Công thương	77.50	97.50	87.50	68.00	80.00	0	350.00	
506	0506	Nguyễn Trường	Phúc	23/6/1993	Nam	Thanh tra tỉnh	28.00	47.50	46.00	64.00	67.50	0	167.50	
507	0507	Lê Đức	Phước	14/6/1988	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
508	0508	Đặng Anh	Phương	08/3/1992	Nữ	Sở Nội vụ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
509	0509	Hà Lan	Phương	09/12/1985	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
510	0510	Hồ Thị Bích	Phương	16/11/1988	Nữ	Sở Nội vụ	82.50	100.00	86.00	87.00	60.00	0	354.50	
511	0511	Lê Thị	Phương	09/4/1994	Nữ	UBND huyện Cư Kuin	55.00	67.50	30.00	52.00	60.00	0	182.50	
512	0512	Lê Thị Thu	Phương	19/01/1994	Nữ	Sở Y tế	20.00	67.50	32.00	63.00	70.00	0	151.50	
513	0513	Lưu Thị	Phương	14/11/1988	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.50	70.00	63.50	69.00	70.00	0	243.50	
514	0514	Mai	Phương	03/10/1992	Nữ	Sở Công thương	40.00	67.50	50.00	86.00	72.50	0	207.50	
515	0515	Nguyễn An	Phương	12/9/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
516	0516	Nguyễn Hà	Phương	15/9/1994	Nữ	UBND huyện Cư Kuin	62.00	85.00	54.00	77.00	70.00	0	255.00	
517	0517	Nguyễn Thị Mai	Phương	22/12/1993	Nữ	Sở Công thương	26.00	75.00	69.00	82.00	57.50	0	239.00	
518	0518	Nguyễn Văn	Phương	06/6/1982	Nam	UBND huyện M'Drắk	27.00	77.50	50.50	67.00	70.00	20	225.50	
519	0519	Phan Thị Lan	Phương	19/6/1989	Nữ	Sở Tư pháp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	Vắng thi	0	0.00	
520	0520	Trần	Phương	19/5/1989	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	12.00	67.50	29.00	47.00	67.50	0	137.50	
521	0521	Trần Nhân	Phương	06/01/1983	Nam	UBND huyện M'Drắk	23.00	65.00	44.00	68.00	70.00	0	176.00	
522	0522	Trần Thị Thúy	Phương	23/02/1994	Nữ	UBND huyện Krông Ana	21.50	67.50	30.50	60.00	60.00	0	150.00	
523	0523	Võ Thị Lan	Phương	23/8/1990	Nữ	UBND huyện Krông Bông	5.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	5.50	
524	0524	Bùi Thị	Phượng	25/11/1994	Nữ	Ban Dân tộc	12.50	77.50	27.00	58.00	57.50	0	144.00	
525	0525	Bùi Trọng	Phượng	04/6/1993	Nam	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
526	0526	Đinh Thị Bích	Phượng	10/12/1987	Nữ	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
527	0527	Lâm Ngọc	Phượng	07/4/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	71.50	82.50	71.00	70.00	75.00	20	316.00	
528	0528	Nguyễn Thị	Phượng	02/9/1982	Nữ	UBND huyện M'Drắk	51.50	60.00	60.00	51.00	55.00	0	231.50	
529	0529	Nguyễn Thị Kim	Phượng	20/10/1989	Nữ	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
530	0530	Phạm Bích	Phượng	28/3/1995	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.00	75.00	32.50	78.00	62.50	0	163.00	
531	0531	Phạm Thị Thảo	Phượng	20/10/1988	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
532	0532	Trần Thị Thúy	Phượng	11/11/1990	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	19.50	62.50	35.50	70.00	55.00	0	153.00	
533	0533	Trần Thanh	Quân	10/8/1992	Nam	Sở Công thương	72.00	75.00	74.00	80.00	60.00	10	305.00	
534	0534	Lê Nhật	Quang	16/10/1989	Nam	UBND huyện Cư Kuin	67.50	92.50	74.00	Miễn thi	Miễn thi	0	308.00	
535	0535	Trần Ngọc	Quang	05/3/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	61.50	82.50	55.00	70.00	60.00	0	254.00	
536	0536	Trần Văn	Quang	19/9/1993	Nam	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
537	0537	Phạm Thị Mai	Quí	02/8/1990	Nữ	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
538	0538	Hoàng Thị	Quý	15/8/1993	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	20.50	75.00	22.00	60.00	60.00	0	139.50	
539	0539	Lê Hải	Quyên	26/9/1995	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	15.50	80.00	15.00	67.00	57.50	0	125.50	
540	0540	Lê Thị	Quyên	03/01/1989	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	52.50	87.50	61.00	73.00	55.00	0	262.00	
541	0541	Phan Thị Lệ	Quyên	24/11/1986	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	77.00	57.50	84.00	85.00	67.50	0	302.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
542	0542	Trần Thị Bích	Quyên	10/11/1989	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	75.50	80.00	52.00	89.00	62.50	0	259.50	
543	0543	Mai Quý	Quyết	16/5/1991	Nam	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
544	0544	Nguyễn Kiên	Quyết	04/11/1991	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	81.00	100.00	94.00	76.00	65.00	0	369.00	
545	0545	Phan Văn	Quyết	25/10/1994	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	70.00	55.00	87.00	74.00	60.00	20	319.00	
546	0546	Đinh Thị Như	Quỳnh	02/9/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	67.50	70.00	87.00	87.00	55.00	0	311.50	
547	0547	Nguyễn Điệp Trúc	Quỳnh	14/8/1994	Nữ	Thanh tra tỉnh	79.50	97.50	91.00	89.00	62.50	0	359.00	
548	0548	Nguyễn Trọng	Quỳnh	08/7/1988	Nam	UBND huyện Krông Ana	89.50	92.50	93.50	73.00	67.50	0	369.00	
549	0549	Phạm Như	Quỳnh	19/01/1992	Nữ	UBND huyện Ea Súp	72.00	77.50	67.00	76.00	67.50	0	283.50	
550	0550	Tôn Nữ Như	Quỳnh	27/01/1989	Nữ	Sở Tài chính	70.00	60.00	79.00	72.00	67.50	0	288.00	
551	0551	Trần Thị Như	Quỳnh	20/5/1995	Nữ	Sở Công thương	76.50	65.00	89.00	78.00	62.50	0	319.50	
552	0552	Nguyễn Thị	Sâm	20/10/1981	Nữ	Sở Công thương	40.00	55.00	70.00	Miễn thi	60.00	0	235.00	
553	0553	Đỗ Tiến	Sang	25/5/1995	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
554	0554	Nguyễn Thúy	Sinh	05/3/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	66.00	85.00	75.00	74.00	67.50	0	301.00	
555	0555	Lê Thanh	Sơn	16/12/1991	Nam	Sở Xây dựng	64.00	65.00	80.00	74.00	65.00	0	289.00	
556	0556	Nguyễn	Sơn	12/11/1986	Nam	Sở Công thương	53.00	97.50	75.00	70.00	67.50	0	300.50	
557	0557	Nguyễn Đức	Sơn	28/11/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
558	0558	Nguyễn Hoàng	Sơn	28/8/1993	Nam	Sở Tài chính	5.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	25.00	
559	0559	Phan Hoài	Sơn	25/8/1990	Nam	UBND huyện Krông Bông	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
560	0560	Phan Thiên	Sơn	28/8/1975	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
561	0561	Nguyễn Quốc	Sỹ	01/3/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	70.50	67.50	75.00	80.00	70.00	0	288.00	
562	0562	Đặng Xuân	Tài	10/02/1987	Nam	UBND huyện Ea Súp	78.50	92.50	67.00	75.00	75.00	0	305.00	
563	0563	Đỗ Đức	Tài	08/12/1982	Nam	Sở Công thương	81.50	27.50	62.00	76.00	70.00	20	253.00	
564	0564	Phùng Thế	Tài	07/12/1985	Nam	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
565	0565	La Thành	Tâm	04/11/1992	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	83.00	62.50	88.00	77.00	72.50	0	321.50	
566	0566	Mai Thị	Tâm	29/3/1985	Nữ	UBND huyện Cư Kuin	81.00	92.50	88.00	74.00	70.00	0	349.50	
567	0567	Nguyễn Thị	Tâm	01/5/1992	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
568	0568	Trần Ngọc	Tâm	05/11/1991	Nam	UBND huyện Krông Bông	77.00	80.00	71.50	77.00	75.00	0	300.00	
569	0569	Trần Thị	Tâm	10/02/1990	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	81.50	37.50	48.00	78.00	77.50	0	215.00	
570	0570	Trần Thị Lệ	Tâm	19/8/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
571	0571	Võ Thị Thanh	Tâm	20/01/1988	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
572	0572	Trần Hoài	Tân	26/9/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	78.00	85.00	86.50	74.00	67.50	0	336.00	
573	0573	Võ Duy	Tân	21/11/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	77.00	87.50	74.00	73.00	72.50	0	312.50	
574	0574	Hoàng Ngọc	Tế	10/11/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.50	45.00	74.00	68.00	67.50	20	243.50	
575	0575	Nguyễn Thị Mỹ	Thạch	03/7/1995	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.50	42.50	87.00	57.00	67.50	0	252.00	
576	0576	Lê Hồng	Thái	20/02/1995	Nam	Sở Nội vụ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
577	0577	Lê Quốc	Thái	18/4/1990	Nam	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
578	0578	Nguyễn Ngọc	Thái	10/3/1975	Nam	UBND huyện Krông Pắc	61.50	82.50	88.00	Miễn thi	57.50	0	320.00	
579	0579	Cao Nguyên	Thắm	11/8/1984	Nữ	Sở Nội vụ	69.50	90.00	78.00	65.00	72.50	0	315.50	
580	0580	Trần Thị	Thắm	12/5/1984	Nữ	UBND huyện Krông Bông	71.50	77.50	67.00	65.00	62.50	20	303.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
581	0581	Bùi Nam	Thắng	12/5/1989	Nam	Sở Công thương	80.50	92.50	50.00	72.00	72.50	0	273.00	
582	0582	Chung Tiến	Thắng	06/6/1986	Nam	UBND huyện Krông Bông	78.50	82.50	90.00	68.00	65.00	20	361.00	
583	0583	Nguyễn Đình	Thắng	15/01/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	78.50	87.50	68.00	66.00	70.00	0	302.00	
584	0584	Nguyễn Hữu	Thắng	06/10/1991	Nam	Ban Dân tộc	23.00	77.50	89.00	74.00	60.00	0	278.50	
585	0585	Nguyễn Văn	Thắng	15/4/1985	Nam	UBND huyện Krông Ana	74.50	77.50	88.00	73.00	75.00	20	348.00	
586	0586	Phạm Quang	Thắng	23/11/1988	Nam	UBND huyện Ea Súp	77.00	70.00	58.00	61.00	60.00	0	263.00	
587	0587	Đặng Phương	Thanh	19/01/1995	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
588	0588	Lê Thị Nam	Thanh	24/12/1989	Nữ	Thanh tra tỉnh	80.00	95.00	93.00	73.00	60.00	0	361.00	
589	0589	Mai Thị	Thanh	18/02/1987	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
590	0590	Nguyễn Thị Phương	Thanh	20/11/1989	Nữ	Sở Tư pháp	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
591	0591	Sang Ngọc Thiên	Thanh	12/4/1989	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
592	0592	Trần Quang	Thanh	20/11/1987	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	70.50	75.00	80.00	77.00	57.50	0	305.50	
593	0593	Trịnh Đan	Thanh	11/9/1992	Nữ	Sở Tài chính	77.00	72.50	61.00	86.00	57.50	0	271.50	
594	0594	Trương Thị	Thanh	04/10/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	73.50	92.50	85.00	75.00	57.50	0	336.00	
595	0595	Biện Minh	Thành	19/9/1991	Nam	Sở Tài chính	77.50	67.50	39.00	75.00	55.00	0	223.00	
596	0596	Dương Minh	Thành	18/3/1990	Nam	UBND huyện Cư Kuin	58.50	67.50	57.00	70.00	55.00	0	240.00	
597	0597	Lâm Hữu	Thành	21/9/1989	Nam	Sở Tài chính	73.00	77.50	62.00	74.00	60.00	0	274.50	
598	0598	Mai Phước Minh	Thành	15/3/1983	Nam	UBND huyện Cư Kuin	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
599	0599	Nguyễn	Thành	30/5/1984	Nam	UBND huyện M'Drắk	72.00	75.00	54.00	68.00	52.50	0	255.00	
600	0600	Phan Long	Thành	21/6/1992	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	79.00	70.00	61.00	74.00	60.00	0	271.00	
601	0601	Bùi Thị Thanh	Thảo	03/12/1991	Nữ	Ban Dân tộc	81.50	72.50	42.00	82.00	62.50	0	238.00	
602	0602	Bùi Thị Thu	Thảo	28/5/1991	Nữ	Sở Tài chính	78.50	70.00	21.00	Vắng thi	Vắng thi	0	190.50	
603	0603	Cao Thị Bích	Thảo	12/10/1993	Nữ	Ban Dân tộc	71.00	70.00	28.00	77.00	55.00	0	197.00	
604	0604	Hứa Thị Thu	Thảo	07/3/1994	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	53.50	70.00	16.00	36.00	57.50	20	175.50	
605	0605	Nguyễn Thanh	Thảo	28/6/1985	Nam	UBND huyện Ea Súp	78.50	70.00	22.00	35.00	45.00	0	192.50	
606	0606	Nguyễn Thị	Thảo	20/7/1991	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	70.00	62.50	38.00	78.00	70.00	0	208.50	
607	0607	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/12/1994	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	69.00	70.00	18.00	69.00	65.00	0	175.00	
608	0608	Nguyễn Thị Thu	Thảo	20/02/1994	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
609	0609	Nguyễn Thị Thu	Thảo	02/5/1990	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
610	0610	Phạm Thị	Thảo	06/5/1993	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	71.00	70.00	36.00	83.00	75.00	0	213.00	
611	0611	Phạm Thị	Thảo	23/7/1993	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	52.50	70.00	28.00	66.00	75.00	0	178.50	
612	0612	Phạm Thị Hiếu	Thảo	26/3/1989	Nữ	UBND huyện M'Drắk	53.00	77.50	41.00	70.00	65.00	0	212.50	
613	0613	Phan Thị Mai	Thảo	20/8/1993	Nữ	Sở Nội vụ	77.00	67.50	23.00	52.00	57.50	0	190.50	
614	0614	Thái Thị Thanh	Thảo	19/7/1981	Nữ	UBND huyện Krông Bông	67.50	57.50	55.00	58.00	62.50	0	235.00	
615	0615	Trần Thị	Thảo	25/10/1989	Nữ	UBND huyện M'Drắk	72.00	65.00	23.00	68.00	57.50	0	183.00	
616	0616	Trần Thị Phương	Thảo	02/02/1993	Nữ	UBND huyện M'Drắk	55.00	50.00	14.00	50.00	52.50	0	133.00	
617	0617	Trần Văn	Thảo	25/7/1987	Nam	UBND huyện Krông Ana	61.50	57.50	31.00	68.00	70.00	0	181.00	
618	0618	Trịnh Thu	Thảo	13/4/1989	Nữ	Sở Công thương	64.00	57.50	22.00	65.00	75.00	0	165.50	
619	0619	Võ Thị Thu	Thảo	27/12/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.50	72.50	23.50	67.00	62.50	0	184.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
620	0620	Vũ Thị Phương	Thảo	15/8/1993	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
621	0621	Hà Xuân	Thạo	23/9/1987	Nam	UBND huyện Krông Ana	77.50	70.00	45.00	64.00	75.00	0	237.50	
622	0622	Lê Ngọc	Thi	30/8/1995	Nữ	Sở Công thương	81.00	72.50	35.50	77.00	70.00	0	224.50	
623	0623	Phan Thị Ánh	Thi	23/11/1992	Nữ	Sở Tư pháp	64.50	70.00	16.50	66.00	75.00	0	167.50	
624	0624	Nguyễn Mậu Bảo	Thiện	22/5/1994	Nam	Sở Ngoại vụ	65.00	55.00	17.50	80.00	70.00	0	155.00	
625	0625	Trần Hoàn	Thiện	20/6/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	64.00	72.50	73.00	61.00	57.50	0	282.50	
626	0626	Lê Thị Ngọc	Thiết	08/12/1995	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	67.00	82.50	44.00	50.00	47.50	0	237.50	
627	0627	Đinh Trường	Thịnh	26/2/1989	Nam	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
628	0628	Dương Thái	Thịnh	29/11/1986	Nam	Sở Công thương	51.00	67.50	44.00	61.00	Miễn thi	20	226.50	
629	0629	Nguyễn Hứa	Thịnh	11/01/1994	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.00	70.00	20.00	62.00	67.50	0	126.00	
630	0630	Phạm Văn	Thịnh	27/5/1990	Nam	Ban Dân tộc	38.00	75.00	53.00	67.00	67.50	0	219.00	
631	0631	Dương Thị Thúy	Thơ	26/11/1990	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
632	0632	Cao Duy	Thọ	23/10/1988	Nam	UBND huyện M'Drắk	63.50	52.50	36.00	53.00	67.50	0	188.00	
633	0633	Lục Đức	Thọ	19/8/1990	Nam	Sở Tài chính	73.00	82.50	53.00	67.00	75.00	20	281.50	
634	0634	Hoàng Thị Kim	Thoa	24/10/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
635	0635	Nguyễn Thị	Thơm	09/01/1991	Nữ	Ban Dân tộc	58.50	65.00	86.00	64.00	75.00	0	295.50	
636	0636	Trần Thị	Thơm	02/6/1989	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
637	0637	Nguyễn Đình	Thông	15/12/1979	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	58.50	62.50	81.00	57.00	62.50	0	283.00	
638	0638	Nguyễn Xuân	Thông	02/3/1984	Nam	Sở Công thương	63.50	52.50	74.00	54.00	62.50	20	284.00	
639	0639	Cao Văn	Thống	06/7/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	66.50	65.00	86.00	62.00	72.50	0	303.50	
640	0640	Trần Văn	Thống	10/11/1994	Nam	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
641	0641	Đinh Thị Hoài	Thu	25/9/1988	Nữ	Sở Nội vụ	31.50	62.50	38.00	70.00	65.00	0	170.00	
642	0642	Dương Thị	Thu	01/3/1994	Nữ	UBND huyện Krông Năng	66.50	47.50	33.00	32.00	57.50	0	180.00	
643	0643	Trần Thị Hiền	Thu	02/6/1991	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
644	0644	Vũ Thị Hà	Thu	22/02/1993	Nữ	Sở Nội vụ	64.50	42.50	71.50	45.00	60.00	0	250.00	
645	0645	Lê Minh	Thư	23/8/1991	Nữ	Sở Công thương	80.50	77.50	67.00	74.00	57.50	0	292.00	
646	0646	Lê Thị Hoài	Thư	27/6/1994	Nữ	Sở Tư pháp	58.50	52.50	50.00	72.00	60.00	0	211.00	
647	0647	Nguyễn Kim	Thuần	01/3/1988	Nam	Sở Công thương	45.50	52.50	25.00	25.00	50.00	10	158.00	
648	0648	Nông Thị	Thuật	26/3/1991	Nữ	Sở Tài chính	45.50	62.50	77.00	56.00	67.50	20	282.00	
649	0649	Bùi Thị Hoài	Thương	10/6/1991	Nữ	Sở Nội vụ	70.50	62.50	81.00	53.00	65.00	0	295.00	
650	0650	Hoàng Thị	Thương	01/01/1995	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
651	0651	Lê Quỳnh	Thương	28/9/1990	Nữ	Sở Ngoại vụ	75.00	65.00	53.50	54.00	67.50	0	247.00	
652	0652	Nguyễn Ngọc Hoài	Thương	12/5/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	48.50	42.50	32.00	66.00	57.50	0	155.00	
653	0653	Nguyễn Thị	Thương	16/10/1995	Nữ	Sở Công thương	32.00	67.50	53.00	70.00	62.50	0	205.50	
654	0654	Nguyễn Thị	Thương	29/3/1994	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
655	0655	Nguyễn Thị Hoài	Thương	02/10/1992	Nữ	Thanh tra tỉnh	53.00	67.50	88.50	73.00	62.50	0	297.50	
656	0656	Nguyễn Thương	Thương	25/4/1989	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
657	0657	Phạm Thị Kiều	Thương	17/5/1994	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
658	0658	Bùi Hải	Thường	12/4/1982	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	64.00	55.00	84.50	50.00	57.50	10	298.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
659	0659	Bùi Thị Thanh	Thúy	06/10/1993	Nữ	Sở Y tế	55.50	60.00	50.00	65.00	62.50	0	215.50	
660	0660	Lê Thị	Thúy	22/6/1992	Nữ	UBND huyện M'Drắk	68.50	57.50	55.00	73.00	60.00	0	236.00	
661	0661	Lê Thị Ngọc	Thúy	12/5/1993	Nữ	UBND huyện Ea Súp	68.00	67.50	54.50	85.00	62.50	0	244.50	
662	0662	Trần Thị Đoan	Thùy	26/01/1991	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
663	0663	Đặng Thị	Thủy	15/01/1985	Nữ	UBND huyện Krông Ana	64.00	72.50	85.00	60.00	55.00	20	326.50	
664	0664	Đậu Thị Ngọc	Thủy	19/9/1991	Nữ	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
665	0665	Kiều Thị Thanh	Thủy	15/01/1987	Nữ	Ban Dân tộc	52.50	77.50	50.00	74.00	72.50	0	230.00	
666	0666	Lê Thị Ngọc	Thủy	11/12/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
667	0667	Nguyễn Ngọc Bích	Thủy	26/5/1990	Nữ	Thanh tra tỉnh	63.00	65.00	86.00	82.00	72.50	0	300.00	
668	0668	Nguyễn Thị	Thủy	24/10/1991	Nữ	Sở Tài chính	52.50	45.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	97.50	
669	0669	Nguyễn Thị	Thủy	20/3/1983	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
670	0670	Nguyễn Thị	Thủy	10/6/1986	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
671	0671	Nông Thị	Thủy	01/12/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.50	42.50	52.00	38.00	35.00	20	197.00	
672	0672	Phạm Thị	Thủy	15/6/1987	Nữ	Sở Công thương	33.00	67.50	54.00	55.00	75.00	0	208.50	
673	0673	Võ Thị Thanh	Thủy	18/3/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	36.50	57.50	32.00	33.00	45.00	0	158.00	
674	0674	Vũ Hồng Lệ	Thủy	26/01/1993	Nữ	Sở Tài chính	12.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	12.50	
675	0675	Vy Thị	Thủy	15/9/1993	Nữ	Sở Nội vụ	11.00	57.50	28.00	64.00	55.00	20	144.50	
676	0676	Nguyễn Bá	Tích	10/11/1994	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	72.00	92.50	61.00	76.00	70.00	0	286.50	
677	0677	Lê Thị Thủy	Tiên	20/7/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.50	82.50	65.00	78.00	60.00	0	283.00	
678	0678	Trần Minh	Tiên	24/12/1988	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	72.50	80.00	64.00	74.00	75.00	0	280.50	
679	0679	Phan Thành	Tiến	01/11/1983	Nam	Thanh tra tỉnh	76.00	72.50	68.00	71.00	62.50	0	284.50	
680	0680	Võ Minh	Tiến	30/01/1982	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	66.00	65.00	79.00	64.00	70.00	0	289.00	
681	0681	Đào Đức	Tín	17/10/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
682	0682	Võ Văn	Tình	14/4/1990	Nam	Sở Công thương	76.50	75.00	85.00	63.00	77.50	20	341.50	
683	0683	Nguyễn Công	Tinh	23/10/1991	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	53.00	70.00	60.50	68.00	62.50	0	244.00	
684	0684	Nguyễn Đăng	Toàn	04/11/1992	Nam	Sở Công thương	66.50	80.00	60.00	79.00	77.50	0	266.50	
685	0685	Nguyễn Quang	Toàn	19/5/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	74.50	82.50	65.00	78.00	77.50	0	287.00	
686	0686	Trần Viết	Toàn	20/11/1992	Nam	Sở Tài chính	56.00	80.00	56.00	80.00	75.00	0	248.00	
687	0687	An Thị Thảo	Trâm	01/01/1995	Nữ	UBND huyện Krông Ana	43.00	85.00	71.00	77.00	77.50	0	270.00	
688	0688	Lê Thị Anh	Trâm	04/6/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.00	82.50	68.00	79.00	67.50	0	292.50	
689	0689	Nguyễn Thị Minh	Trâm	13/11/1990	Nữ	UBND huyện Krông Ana	53.50	82.50	82.00	70.00	77.50	0	300.00	
690	0690	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	09/02/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
691	0691	Niê Thị Hiền	Trâm	10/6/1990	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
692	0692	Võ Thị Bích	Trâm	20/10/1989	Nữ	Ban Dân tộc	70.50	80.00	66.50	Miễn thi	67.50	0	283.50	
693	0693	Bùi Thị	Trang	07/3/1990	Nữ	Sở Công thương	80.50	75.00	91.50	73.00	67.50	0	338.50	
694	0694	Đinh Thị Hà	Trang	31/3/1994	Nữ	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
695	0695	Đinh Thị Kim	Trang	22/5/1995	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	43.50	72.50	64.00	76.00	65.00	0	244.00	
696	0696	Hồ Thị	Trang	10/10/1994	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
697	0697	Hồ Thị Hồng	Trang	03/11/1988	Nữ	UBND huyện Krông Bông	79.50	67.50	70.00	77.00	62.50	0	287.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
698	0698	Hoàng Thị Hương	Trang	17/9/1993	Nữ	Thanh tra tỉnh	74.50	80.00	84.00	72.00	65.00	0	322.50	
699	0699	Huỳnh Thị Thùy	Trang	20/8/1992	Nữ	UBND huyện Cư Kuin	70.00	62.50	68.00	88.00	75.00	0	268.50	
700	0700	Lê Thị	Trang	11/7/1991	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
701	0701	Lương Thị	Trang	21/8/1995	Nữ	UBND huyện Krông Pắc	59.50	72.50	77.00	71.00	55.00	20	306.00	
702	0702	Nguyễn Kiều	Trang	16/9/1990	Nữ	Sở Tài chính	75.50	75.00	90.00	70.00	52.50	0	330.50	
703	0703	Nguyễn Thị Huyền	Trang	27/11/1992	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	70.50	90.00	90.00	68.00	67.50	0	340.50	
704	0704	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/3/1994	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
705	0705	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/12/1992	Nữ	Sở Công thương	36.00	75.00	75.00	81.00	75.00	0	261.00	
706	0706	Nguyễn Thị Kiều	Trang	18/02/1991	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	63.50	72.50	81.00	75.00	70.00	0	298.00	
707	0707	Nguyễn Thị Thùy	Trang	29/8/1985	Nữ	UBND huyện Krông Ana	70.50	62.50	74.00	65.00	52.50	0	281.00	
708	0708	Phạm Ngọc	Trang	05/10/1986	Nam	Sở Xây dựng	61.50	60.00	83.00	Miễn thi	70.00	0	287.50	
709	0709	Phạm Thị Huyền	Trang	13/3/1993	Nữ	UBND huyện Krông Ana	71.50	82.50	82.00	68.00	60.00	0	318.00	
710	0710	Phan Thùy	Trang	17/3/1990	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
711	0711	Tống Thị Mỹ	Trang	09/01/1993	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
712	0712	Võ Nguyễn Yến	Trang	17/4/1994	Nữ	UBND huyện Krông Năng	61.00	67.50	81.00	80.00	65.00	0	290.50	
713	0713	Võ Thị Thùy	Trang	20/12/1992	Nữ	Sở Công thương	69.00	72.50	75.00	80.00	65.00	0	291.50	
714	0714	Vũ Quỳnh	Trang	05/01/1994	Nữ	Sở Công thương	48.00	47.50	67.00	86.00	57.50	0	229.50	
715	0715	Vũ Thị	Trang	04/4/1989	Nữ	UBND huyện Ea Kar	54.00	80.00	81.00	75.00	72.50	0	296.00	
716	0716	Hồ Tân	Trào	20/7/1980	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.00	95.00	62.50	74.00	57.50	20	294.00	
717	0717	Nguyễn Hữu	Trí	03/01/1987	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	47.50	80.00	87.00	70.00	65.00	20	321.50	
718	0718	Nguyễn Thị Ánh	Trinh	30/12/1994	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
719	0719	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	06/6/1992	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
720	0720	Phạm Thu Kiều	Trinh	02/9/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.50	82.50	94.00	80.00	62.50	0	335.00	
721	0721	Lê Minh	Trình	15/10/1990	Nam	Sở Tài chính	64.50	70.00	82.00	63.00	75.00	0	298.50	
722	0722	Nguyễn Sơn	Trực	24/8/1991	Nam	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
723	0723	Đoàn Huỳnh	Trung	12/02/1986	Nam	UBND huyện Krông Năng	79.50	95.00	93.00	63.00	75.00	0	360.50	
724	0724	Hà Văn	Trung	09/4/1987	Nam	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
725	0725	Hoàng Lý Ngọc	Trung	03/11/1992	Nam	Thanh tra tỉnh	76.50	90.00	92.00	63.00	70.00	0	350.50	
726	0726	Lê Thành	Trung	04/01/1985	Nam	UBND huyện Krông Ana	69.00	62.50	90.00	68.00	77.50	0	311.50	
727	0727	Nguyễn Duy	Trung	24/4/1983	Nam	UBND huyện Krông Pắc	41.00	92.50	93.00	68.00	80.00	0	319.50	
728	0728	Nguyễn Thành	Trung	16/9/1988	Nam	UBND huyện M'Drắk	49.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	49.00	
729	0729	Nguyễn Trọng	Trung	21/02/1989	Nam	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
730	0730	Vũ Đức	Trung	04/6/1988	Nam	Sở Y tế	32.00	52.50	85.00	64.00	70.00	0	254.50	
731	0731	Nguyễn Quang	Trường	09/9/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	54.50	70.00	77.00	71.00	62.50	0	278.50	
732	0732	Phạm Văn	Trường	28/4/1990	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	32.00	80.00	69.00	75.00	62.50	0	250.00	
733	0733	Cao Thế	Truyền	19/02/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	64.00	92.50	85.00	70.00	72.50	0	326.50	
734	0734	Nguyễn Quang	Tú	22/3/1989	Nam	UBND huyện Krông Bông	60.00	70.00	84.00	75.00	72.50	0	298.00	
735	0735	Đoàn Thị	Tư	02/01/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
736	0736	Nguyễn Thị Lương	Tư	12/5/1991	Nữ	UBND thị xã Buôn Hồ	75.00	60.00	66.00	77.00	62.50	20	287.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
737	0737	Đặng Anh	Tuấn	10/6/1989	Nam	UBND huyện Krông Bông	76.00	87.50	83.00	74.00	72.50	0	329.50	
738	0738	Lương Đặng Anh	Tuấn	08/12/1992	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	74.00	77.50	92.00	63.00	67.50	0	335.50	
739	0739	Ngô Quốc	Tuấn	22/9/1988	Nam	Sở Công thương	70.00	70.00	89.00	72.00	70.00	0	318.00	
740	0740	Nguyễn Quốc	Tuấn	10/10/1977	Nam	UBND huyện M'Drắk	73.00	72.50	85.00	68.00	70.00	20	335.50	
741	0741	Nguyễn Thanh	Tuấn	25/10/1991	Nam	UBND huyện Krông Bông	64.00	87.50	92.00	75.00	75.00	0	335.50	
742	0742	Phạm Hoàng	Tuấn	25/8/1986	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	66.00	82.50	87.50	72.00	67.50	0	323.50	
743	0743	Trương Ngọc	Tuấn	13/06/1992	Nam	Sở Công thương	66.50	72.50	88.00	74.00	75.00	0	315.00	
744	0744	Đặng Thanh	Tùng	14/8/1990	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	69.50	60.00	92.50	72.00	60.00	0	314.50	
745	0745	Hoàng Duy	Tùng	28/02/1989	Nam	Ban Dân tộc	76.00	75.00	92.00	70.00	65.00	0	335.00	
746	0746	Phan Ngọc	Tùng	28/3/1986	Nam	UBND huyện Krông Năng	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
747	0747	Trịnh Xuân	Tùng	10/02/1982	Nam	UBND huyện Krông Ana	52.50	75.00	90.50	70.00	70.00	10	318.50	
748	0748	Vũ Văn	Tùng	18/01/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	55.00	72.50	90.50	67.00	72.50	0	308.50	
749	0749	Trần Mạnh	Tường	04/4/1989	Nam	Sở Tư pháp	81.50	77.50	56.00	68.00	65.00	0	271.00	
750	0750	Hoàng Đắc	Tuyên	06/3/1988	Nam	UBND huyện Krông Năng	71.00	72.50	91.00	70.00	72.50	0	325.50	
751	0751	Trần Thị	Tuyên	05/6/1990	Nữ	Sở Nội vụ	83.50	80.00	75.00	77.00	65.00	0	313.50	
752	0752	Đặng Huỳnh Minh	Tuyến	10/4/1987	Nam	UBND huyện M'Drắk	75.00	75.00	69.50	67.00	62.50	0	289.00	
753	0753	Nguyễn Thị	Tuyền	20/4/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	71.00	85.00	67.50	66.00	70.00	20	311.00	
754	0754	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	15/3/1992	Nữ	UBND huyện Krông Năng	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
755	0755	Bùi Phương	Uyên	16/4/1995	Nữ	UBND huyện Krông Bông	73.00	85.00	71.00	75.00	70.00	0	300.00	
756	0756	Đặng Thị Thảo	Uyên	24/3/1994	Nữ	Thanh tra tỉnh	72.50	67.50	75.50	83.00	67.50	0	291.00	
757	0757	Lương Thị	Uyên	04/6/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	44.00	80.00	73.50	67.00	50.00	20	291.00	
758	0758	Nguyễn Thị	Uyên	17/10/1990	Nữ	UBND huyện Krông Năng	51.00	72.50	85.00	70.00	55.00	20	313.50	
759	0759	Nguyễn Thụy Ngọc	Uyên	28/7/1981	Nữ	Thanh tra tỉnh	70.00	85.00	62.00	Miễn thi	67.50	0	279.00	
760	0760	Lê Ly	Va	01/01/1988	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	70.50	80.00	65.00	74.00	67.50	20	300.50	
761	0761	Nay Ni	Va	11/10/1986	Nữ	UBND huyện Krông Ana	72.50	85.00	62.00	80.00	62.50	20	301.50	
762	0762	Đào Thị Thanh	Vân	09/7/1988	Nữ	UBND huyện Krông Ana	67.50	72.50	81.00	71.00	67.50	0	302.00	
763	0763	Lê Thị Bích	Vân	12/6/1986	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49.00	85.00	91.00	74.00	57.50	0	316.00	
764	0764	Lưu Nguyễn Cẩm	Vân	06/3/1990	Nữ	UBND huyện Ea Kar	77.00	90.00	94.00	70.00	70.00	0	355.00	
765	0765	Nguyễn Thị	Vân	28/7/1993	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
766	0766	Trần Thị Cẩm	Vân	03/9/1992	Nữ	Ban Dân tộc	74.00	75.00	72.50	77.00	72.50	0	294.00	
767	0767	Trần Thị Hồng	Vân	23/6/1991	Nữ	Sở Tài chính	75.50	80.00	91.00	80.00	65.00	20	357.50	
768	0768	Vũ Thị	Vân	19/8/1992	Nữ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
769	0769	Trần Thị	Vang	02/01/1987	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
770	0770	Nguyễn Thị Bích	Vi	28/9/1985	Nữ	Ban Dân tộc	35.00	57.50	10.00	Vắng thi	Vắng thi	0	112.50	
771	0771	Phan Hoàng Tường	Vi	24/02/1994	Nữ	UBND huyện Krông Năng	54.00	60.00	66.50	72.00	57.50	0	247.00	
772	0772	Hà Thái	Việt	29/12/1992	Nam	UBND huyện Ea Súp	75.00	70.00	73.50	83.00	75.00	0	292.00	
773	0773	Hoàng Quốc	Việt	16/8/1991	Nam	UBND huyện M'Drắk	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
774	0774	Lê Văn	Việt	03/02/1986	Nam	UBND huyện Krông Búk	77.00	77.50	85.00	75.00	67.50	0	324.50	
775	0775	Nguyễn Văn	Việt	20/9/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48.50	77.50	58.00	63.00	67.50	0	242.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
776	0776	Trần Hữu	Việt	14/8/1986	Nam	UBND huyện Krông Ana	53.50	52.50	58.00	78.00	80.00	0	222.00	
777	0777	Nguyễn Văn	Vinh	15/5/1987	Nam	UBND huyện M'Drắk	76.50	95.00	79.00	66.00	67.50	0	329.50	
778	0778	Trần Ngọc	Vinh	10/3/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
779	0779	Hà Thanh	Vũ	01/5/1990	Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường	73.50	55.00	71.00	67.00	67.50	0	270.50	
780	0780	Huỳnh Anh	Vũ	03/7/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	70.00	72.50	44.00	80.00	75.00	0	230.50	
781	0781	Nguyễn Thanh	Vũ	02/02/1989	Nam	UBND huyện Cư Kuin	78.00	65.00	83.50	88.00	67.50	0	310.00	
782	0782	Nguyễn Tuấn	Vũ	14/4/1990	Nam	Ban Dân tộc	80.00	72.50	48.50	81.00	75.00	0	249.50	
783	0783	Trần Thanh	Vũ	16/3/1991	Nam	Ban Dân tộc	10.00	40.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	50.00	
784	0784	Trần Thị Kim	Vui	10/4/1989	Nữ	UBND huyện M'Drắk	42.00	60.00	45.00	77.00	72.50	0	192.00	
785	0785	Lý Minh	Vương	05/5/1985	Nam	UBND huyện Krông Bông	72.00	70.00	63.00	87.00	60.00	20	288.00	
786	0786	Nguyễn Hoàn	Vương	04/5/1993	Nam	Sở Tài chính	10.00	45.00	21.00	88.00	60.00	20	117.00	
787	0787	Nguyễn Hoàng	Vương	21/5/1985	Nam	UBND huyện Krông Ana	79.00	97.50	84.00	73.00	67.50	0	344.50	
788	0788	Nguyễn Minh	Vương	01/3/1991	Nam	UBND thị xã Buôn Hồ	73.50	45.00	16.00	Vắng thi	Vắng thi	0	150.50	
789	0789	Phạm Đình	Vương	07/01/1990	Nam	UBND huyện Ea H'Leo	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
790	0790	Tô Văn	Vượng	17/10/1993	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
791	0791	Cao Hoàng	Vy	09/12/1988	Nam	UBND huyện Ea Súp	70.00	75.00	81.00	71.00	75.00	0	307.00	
792	0792	Đặng Phan Thị	Vy	20/5/1990	Nữ	Sở Công thương	77.00	82.50	89.00	75.00	70.00	0	337.50	
793	0793	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	14/4/1993	Nữ	Sở Tài chính	93.00	100.00	98.00	80.00	75.00	0	389.00	
794	0794	Nguyễn Thị Tường	Vy	24/01/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80.00	52.50	50.00	83.00	70.00	0	232.50	
795	0795	Phạm Ngọc Bảo	Vy	22/5/1995	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
796	0796	Phạm Thị Tường	Vy	31/3/1992	Nữ	Sở Tư pháp	73.50	60.00	53.00	74.00	72.50	0	239.50	
797	0797	Đoàn Thị	Xuân	14/9/1990	Nữ	UBND huyện Krông Năng	61.00	85.00	85.00	70.00	70.00	0	316.00	
798	0798	Dương Thị	Xuân	14/02/1992	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
799	0799	Nguyễn Thị	Xuân	08/10/1995	Nữ	Thanh tra tỉnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
800	0800	Tạ Thanh	Xuân	20/6/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	16.00	67.50	41.50	74.00	62.50	0	166.50	
801	0801	Ao Thị Như	Ý	28/10/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76.50	57.50	67.00	62.00	65.00	0	268.00	
802	0802	Bùi Thị	Yến	29/10/1983	Nữ	Ban Dân tộc	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
803	0803	Hoàng Thị Ngọc	Yến	25/8/1992	Nữ	Sở Tài chính	66.00	57.50	60.00	60.00	60.00	0	243.50	
804	0804	Nguyễn Thị Hải	Yến	29/5/1994	Nữ	Sở Tài chính	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
805	0805	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	12/11/1995	Nữ	UBND huyện M'Drắk	6.00	62.50	22.00	76.00	47.50	0	112.50	
806	0806	Phạm Thị Minh	Yến	26/9/1994	Nữ	Sở Y tế	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
807	0807	Phạm Thị Minh	Yến	26/10/1991	Nữ	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
808	0808	Phạm Trần Phương	Yến	30/3/1995	Nữ	UBND huyện Krông Bông	48.00	55.00	55.50	60.00	62.50	0	214.00	
809	0809	Đỗ Thị Kim	Dung	24/02/1996	Nữ	Sở Công thương	8.50	48.00	40.00	42.00	48.00	0	136.50	
810	0810	Lê Thị Thu	Hằng	21/5/1989	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.50	64.00	62.00	46.00	52.00	0	207.50	
811	0811	Nguyễn Thị Thu	Hương	24/7/1992	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.00	64.00	67.00	45.00	52.00	0	203.00	
812	0812	Vũ Thị	Lương	05/7/1986	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.50	68.00	68.00	42.00	52.00	20	249.50	
813	0813	Thủy Thị Hồng	Na	03/9/1996	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
814	0814	Lê Thị	Nga	20/3/1997	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.00	44.00	20.00	16.00	52.00	0	93.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
815	0815	Ngô Thị Hằng	Nga	15/3/1988	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
816	0816	Vũ Thị	Nga	15/01/1994	Nữ	UBND huyện Krông Ana	17.00	64.00	70.00	40.00	60.00	0	221.00	
817	0817	Vũ Thị Bích	Ngọc	27/3/1992	Nữ	Sở Công thương	12.00	44.00	57.00	52.00	56.00	0	170.00	
818	0818	Võ Thị	Nguyên	13/5/1993	Nữ	Sở Công thương	13.00	56.00	16.00	54.00	60.00	0	101.00	
819	0819	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	09/3/1989	Nữ	Sở Công thương	4.00	32.00	27.00	28.00	36.00	20	110.00	
820	0820	Phạm Quang	Nhật	24/10/1995	Nam	Sở Công thương	4.00	56.00	65.50	58.00	72.00	0	191.00	
821	0821	Huỳnh Thị Tuyết	Nhung	08/6/1993	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0.00	32.00	56.00	42.00	44.00	0	144.00	
822	0822	H SơLin	Niê	11/02/1992	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0.00	64.00	60.00	26.00	64.00	20	204.00	
823	0823	Hồ Thị	Phương	13/7/1991	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	2.00	
824	0824	Phan Thị Phương	Thảo	02/5/1992	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.50	92.00	69.00	53.00	60.00	0	248.50	
825	0825	Cao Thị Mai	Thi	13/11/1982	Nữ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.00	52.00	46.00	50.00	56.00	0	154.00	
826	0826	Giao Thanh	Thi	22/9/1992	Nam	Sở Công thương	55.00	96.00	94.00	50.00	52.00	0	339.00	
827	0827	Phạm Thị Thu	Trang	10/12/1989	Nữ	Sở Công thương	63.00	40.00	61.50	42.00	52.00	0	226.00	
828	0828	Đặng Thị Kim	Anh	02/3/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.00	62.50	51.50	54.00	55.00	0	167.50	
829	0829	Hoàng Nữ Cẩm	Anh	18/5/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
830	0830	Nguyễn Thị Lan	Anh	21/4/1991	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
831	0831	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/6/1986	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
832	0832	Võ Thị Ngọc	Ánh	27/5/1990	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
833	0833	Nguyễn Hồ	Bảo	20/10/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.00	82.50	66.00	51.00	60.00	0	225.50	
834	0834	Đinh Thị	Bình	04/3/1988	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.00	40.00	42.70	50.00	57.50	0	136.40	
835	0835	Y Juh	Buôn Krông	06/02/1983	Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	28.00	
836	0836	Đỗ Hoàng Mai	Chi	24/10/1994	Nữ	Sở Công thương	33.50	57.50	77.00	64.00	57.50	0	245.00	
837	0837	Bùi Thị Thùy	Dung	08/9/1990	Nữ	Sở Công thương	30.00	47.50	12.50	52.00	62.50	0	102.50	
838	0838	Tô Thị Thanh	Dung	23/8/1994	Nữ	Sở Công thương	9.50	57.50	0.00	72.00	62.50	0	67.00	
839	0839	Trần Thị Kim	Dung	24/8/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
840	0840	Lê Hà	Giang	14/8/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
841	0841	Nguyễn Thị	Giang	15/3/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.00	57.50	2.00	52.00	67.50	0	82.50	
842	0842	Trần Văn	Hải	12/9/1991	Nam	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
843	0843	Khổng Thị Thúy	Hằng	17/3/1991	Nữ	Sở Công thương	4.00	40.00	30.30	56.00	67.50	0	104.60	
844	0844	Nguyễn Thanh	Hằng	24/7/1993	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
845	0845	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	20/12/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.00	47.50	60.00	59.00	57.50	0	170.50	
846	0846	Bùi Thị Thu	Hiền	21/8/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.00	62.50	75.00	65.00	52.50	0	232.50	
847	0847	Hoàng Thị	Hiền	14/9/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.00	57.50	90.50	71.00	52.50	0	308.50	
848	0848	Thái Thị Phi	Hiếu	18/5/1985	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41.00	42.50	77.50	55.00	55.00	0	238.50	
849	0849	Đinh Thị Thu	Hoài	09/11/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
850	0850	Lê Thị	Hoài	24/02/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
851	0851	Trần Thị	Hồng	20/6/1990	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
852	0852	Hồ Thị	Hương	16/7/1985	Nữ	Sở Công thương	13.00	32.50	75.00	72.00	62.50	0	195.50	
853	0853	Hồ Thị Bích	Hương	07/01/1983	Nữ	Sở Công thương	0.00	52.50	73.50	73.00	55.00	0	199.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
854	0854	Mai Ái Xuân	Hương	07/01/1989	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo	73.50	62.50	77.70	Miễn thi	60.00	20	311.40	
855	0855	Nguyễn Hoàng Diễm	Hương	03/02/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
856	0856	Nguyễn Thị	Hương	19/3/1989	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
857	0857	Nguyễn Thị	Huyền	03/8/1986	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.00	55.00	80.00	72.00	57.50	0	217.00	
858	0858	Lê Thị Gia	Khánh	30/11/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
859	0859	Lê Ngọc	Kiều	16/6/1995	Nữ	Sở Công thương	4.00	35.00	74.50	70.00	65.00	0	188.00	
860	0860	Ngô Thị	Kiều	27/12/1985	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.00	30.00	54.80	69.00	65.00	0	140.60	
861	0861	Hồ Thị Tuyết	Mai	31/10/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
862	0862	Phạm Thị Quỳnh	Mai	01/01/1992	Nữ	Sở Công thương	38.00	57.50	70.50	79.00	62.50	0	236.50	
863	0863	Hồ Hằng	Nga	20/12/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.00	57.50	70.50	72.00	65.00	0	267.50	
864	0864	Nguyễn Thị	Nga	26/6/1990	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
865	0865	Nguyễn Thị	Nga	14/6/1989	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
866	0866	Lê Thị Bảo	Ngọc	27/12/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
867	0867	Lương Thị	Nhàn	25/11/1993	Nữ	Sở Công thương	70.00	45.00	73.50	52.00	55.00	0	262.00	
868	0868	Trần Thị Ý	Nhi	08/4/1987	Nữ	Sở Công thương	60.00	50.00	73.10	52.00	55.00	20	276.20	
869	0869	Ngô Thị Thùy	Nhung	30/9/1987	Nữ	Sở Công thương	78.00	62.50	74.50	55.00	62.50	0	289.50	
870	0870	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/4/1985	Nữ	Sở Công thương	62.00	42.50	80.00	13.00	45.00	0	264.50	
871	0871	Y Guah	Niê Kdăm	20/10/1983	Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	73.00	35.00	54.00	23.00	35.00	20	236.00	
872	0872	Lương Thị	Oanh	10/10/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
873	0873	Nguyễn Thị Kim	Oanh	06/10/1989	Nữ	Sở Công thương	67.00	40.00	78.00	35.00	52.50	0	263.00	
874	0874	Triệu Thị	Phin	09/4/1988	Nữ	Sở Công thương	40.00	52.50	31.50	25.00	42.50	20	175.50	
875	0875	Trương Lan	Phương	12/4/1987	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
876	0876	Nguyễn Thị	Phượng	07/10/1987	Nữ	Sở Công thương	73.00	55.00	56.00	43.00	45.00	0	240.00	
877	0877	Nguyễn Thị Bích	Phượng	29/10/1983	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
878	0878	Phạm Thị Kim	Phượng	13/3/1991	Nữ	Sở Công thương	12.00	52.50	17.50	72.00	55.00	0	99.50	
879	0879	Nguyễn Hữu	Tài	02/4/1989	Nam	Sở Công thương	73.50	40.00	84.00	96.00	67.50	0	281.50	
880	0880	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/4/1993	Nữ	Sở Công thương	62.00	42.50	31.00	54.00	70.00	20	186.50	
881	0881	Ngọ Xuân	Thanh	03/8/1987	Nam	Sở Công thương	19.00	55.00	15.00	25.00	52.50	0	104.00	
882	0882	Phan Thị	Thanh	01/01/1987	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
883	0883	Nguyễn Thị Kim	Thảo	06/4/1976	Nữ	Sở Công thương	41.00	47.50	78.50	23.00	42.50	20	265.50	
884	0884	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	22/6/1988	Nữ	Sở Công thương	52.50	47.50	29.10	27.00	35.00	0	158.20	
885	0885	Lê Nhật Anh	Thư	24/9/1991	Nữ	Sở Công thương	20.00	62.50	27.20	79.00	85.00	0	136.90	
886	0886	Trương Thị	Thư	18/8/1984	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	44.00	47.50	62.50	15.00	40.00	0	216.50	
887	0887	Phạm Thị	Thúy	25/5/1983	Nữ	Sở Công thương	56.00	42.50	47.60	66.00	Miễn thi	0	193.70	
888	0888	Bùi Thị	Thùy	23/4/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
889	0889	Dương Thị Thanh	Thủy	03/01/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.50	57.50	82.00	38.00	47.50	0	291.00	
890	0890	Nguyễn Thị Bích	Thủy	27/11/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.00	42.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	93.50	
891	0891	Phan Thị Thu	Thủy	19/9/1990	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.00	57.50	47.50	72.00	62.50	0	155.50	
892	0892	Trần Thị Thanh	Thủy	26/9/1994	Nữ	Sở Công thương	55.00	57.50	56.00	50.00	57.50	0	224.50	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
893	0893	Phan Thị Thu	Tiên	10/3/1994	Nữ	Sở Công thương	39.00	55.00	9.00	42.00	45.00	20	132.00	
894	0894	Hoàng Thị	Trang	13/8/1988	Nữ	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
895	0895	Phan Thị Thùy	Trang	09/8/1993	Nữ	Sở Công thương	54.00	60.00	54.00	79.00	70.00	0	222.00	
896	0896	Nguyễn Công	Tú	28/02/1992	Nam	Sở Công thương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
897	0897	Cao Thị	Tuyền	22/8/1990	Nữ	Sở Công thương	46.00	52.50	37.50	15.00	50.00	0	173.50	
898	0898	Nguyễn Thị Phương	Uyên	08/12/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
899	0899	Nguyễn Thị	Vân	10/4/1975	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.00	60.00	73.00	31.00	57.50	20	294.00	
900	0900	Lê Hòa	An	15/4/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.00	52.00	59.00	71.00	60.00	0	222.00	
901	0901	Chu Ngọc	Ánh	03/8/1984	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
902	0902	H Yâu	Ayun	26/4/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62.50	44.00	6.40	62.00	40.00	20	139.30	
903	0903	Y Jêm	Ayun	05/10/1985	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
904	0904	Phạm Viết	Bách	18/02/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.00	48.00	57.50	38.00	60.00	0	172.00	
905	0905	Nguyễn Ngọc	Bích	19/6/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60.00	48.00	55.00	44.00	64.00	0	218.00	
906	0906	Huỳnh Văn	Công	16/7/1992	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
907	0907	Võ Triều	Dâng	08/3/1992	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.50	28.00	0.00	46.00	80.00	0	39.50	
908	0908	Nguyễn Thị	Đoài	16/10/1985	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.50	56.00	25.50	72.00	Miễn thi	0	125.50	
909	0909	Cao Thị Hồng	Hạnh	10/12/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	56.00	56.00	54.00	73.00	68.00	0	220.00	
910	0910	Nguyễn Văn	Hoành	17/10/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65.00	60.00	71.00	58.00	72.00	0	267.00	
911	0911	Tô Văn	Hùng	17/8/1985	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.00	52.00	48.50	22.00	48.00	0	158.00	
912	0912	Đinh Thị	Hương	19/12/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.00	52.00	18.00	34.00	64.00	0	99.00	
913	0913	Lê Thị Mai	Hương	20/11/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.00	40.00	52.50	67.00	76.00	0	157.00	
914	0914	Nguyễn Viết	Lãm	28/12/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
915	0915	Võ Thị	Lan	29/6/1985	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36.50	40.00	10.00	62.00	64.00	0	96.50	
916	0916	Đặng Thị	Lê	25/12/1985	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.00	44.00	67.00	58.00	80.00	0	195.00	
917	0917	Phan Thị	Lý	02/02/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
918	0918	Huỳnh Thị Thái	Mơ	11/11/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25.00	76.00	64.00	65.00	56.00	0	229.00	
919	0919	H' Linda	Niê Kriêng	08/5/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38.00	40.00	66.50	45.00	52.00	20	231.00	
920	0920	Lưu Thị Kim	Oanh	19/12/1988	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
921	0921	Hà Ngọc	Sáng	28/8/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48.00	44.00	22.50	69.00	76.00	0	137.00	
922	0922	Hồ Viết	Sơn	17/5/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.50	64.00	0.00	60.00	72.00	0	87.50	
923	0923	Kiều Thị Hồng	Thắm	09/11/1987	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	43.00	56.00	50.00	54.00	76.00	0	199.00	
924	0924	Trần Thị Hoài	Thanh	03/11/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.50	56.00	52.50	56.00	64.00	0	180.50	
925	0925	Phạm Thị Ngọc	Trang	03/11/1984	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25.00	28.00	22.00	54.00	72.00	0	97.00	
926	0926	Nguyễn Huy	Tuân	16/8/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.50	48.00	80.00	54.00	68.00	0	277.50	
927	0927	Hoàng Thị Hải	Yến	28/4/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41.00	48.00	49.00	64.00	64.00	0	187.00	
928	0928	H Rôza	Bdap	23/01/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.00	75.00	16.00	42.00	37.50	20	142.00	
929	0929	Phạm Thanh	Bình	21/9/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.00	62.50	25.00	32.00	37.50	20	162.50	
930	0930	Y Bia	Byă	18/10/1992	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.00	67.50	17.00	31.00	35.00	20	139.50	
931	0931	Y Đat Sun	Byă	08/3/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29.00	60.00	54.00	31.00	35.00	20	217.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
932	0932	Nguyễn Biên	Cương	18/10/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38.50	72.50	34.50	31.00	37.50	0	180.00	
933	0933	Nguyễn Cao	Cường	05/01/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25.50	72.50	64.50	27.00	35.00	0	227.00	
934	0934	Lê Trang Phương	Dung	19/5/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29.00	85.00	76.50	27.00	52.50	0	267.00	
935	0935	Nguyễn Văn	Dũng	08/11/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
936	0936	Y Sen	Êban	14/5/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32.50	77.50	81.00	35.00	47.50	20	292.00	
937	0937	Y Wiên	Êban	20/12/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38.00	77.50	32.50	44.00	57.50	20	200.50	
938	0938	Phùng Thái	Hà	12/01/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.50	80.00	29.00	30.00	67.50	0	153.50	
939	0939	Lê Thị Trung	Hiếu	01/3/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.00	77.50	83.50	35.00	67.50	0	274.50	
940	0940	Nguyễn Trọng	Hiếu	14/4/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.50	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	27.50	
941	0941	Trần Trung	Hiếu	08/8/1995	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.00	55.00	18.00	28.00	47.50	0	109.00	
942	0942	Hoàng Thanh	Hùng	10/02/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.00	80.00	59.00	50.00	72.50	0	233.00	
943	0943	Y Diệp	Kbuôr	20/7/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.00	72.50	28.50	38.00	57.50	20	199.50	
944	0944	Dương Thị Ngọc	Lan	10/5/1991	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
945	0945	Nguyễn Thị Thanh	Loan	05/4/1985	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	47.00	82.50	72.00	33.00	70.00	0	273.50	
946	0946	Bùi Hữu	Nam	15/5/1978	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
947	0947	Lê Thị	Nhàn	07/02/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
948	0948	Nguyễn Thị	Nhung	23/10/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
949	0949	Mai Ngọc	Phước	24/10/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	58.00	80.00	77.50	60.00	77.50	0	293.00	
950	0950	Nguyễn Xuân	Quang	08/9/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.00	87.50	65.50	45.00	72.50	0	271.50	
951	0951	Hồ Xuân	Quý	18/11/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72.00	85.00	95.50	51.00	67.50	0	348.00	
952	0952	Lưu Xuân	Quý	15/02/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.00	70.00	93.50	66.00	65.00	20	341.00	
953	0953	Châu Thị Như	Quỳnh	17/6/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.00	82.50	63.50	74.00	70.00	0	272.50	
954	0954	Nguyễn Trần Thanh	Tâm	28/6/1995	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45.00	72.50	95.50	76.00	72.50	0	308.50	
955	0955	Triệu Thị Minh	Tâm	23/7/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.00	65.00	68.00	72.00	72.50	20	267.00	
956	0956	Sa Hao Lê	Thanh	17/10/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.00	82.50	94.50	68.00	67.50	20	346.50	
957	0957	Vũ Thị Hương	Thanh	22/10/1989	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60.00	82.50	93.50	66.00	77.50	0	329.50	
958	0958	Nguyễn Thị	Thảo	15/4/1992	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.00	80.00	95.00	60.00	72.50	0	316.00	
959	0959	Nguyễn Đình	Thế	25/4/1984	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62.50	92.50	98.50	61.00	80.00	0	352.00	
960	0960	Trần Văn	Thiết	26/4/1977	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.00	75.00	29.50	62.00	67.50	0	174.00	
961	0961	Nguyễn Thanh	Tình	04/8/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
962	0962	Đặng Thị	Trà	06/10/1988	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82.00	100.00	84.00	63.00	72.50	0	350.00	
963	0963	Nguyễn Thảo	Trinh	22/12/1993	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72.00	72.50	90.50	69.00	70.00	0	325.50	
964	0964	Huỳnh Thị Bích	Vân	20/12/1988	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.00	95.00	90.00	58.00	70.00	0	353.00	
965	0965	Mai Xuân	Vinh	10/9/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
966	0966	Nguyễn Đình	Vinh	12/4/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
967	0967	Mai	Vũ	26/02/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45.00	65.00	80.50	63.00	65.00	0	271.00	
968	0968	Đinh Đặng Đình	Anh	14/6/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67.00	52.00	92.00	18.00	36.00	20	323.00	
969	0969	Y Sơ Côt	Bdap	21/02/1986	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61.50	44.00	88.00	55.00	60.00	20	301.50	
970	0970	Vũ Thanh	Bình	06/9/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
971	0971	Y Noat	Bkrông	12/4/1982	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61.00	56.00	36.00	26.00	48.00	20	209.00	
972	0972	Ksơr Y	Bộ	13/8/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42.00	36.00	45.50	48.00	60.00	20	189.00	
973	0973	Y Bi	Byă	17/11/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.00	52.00	55.00	24.00	44.00	20	246.00	
974	0974	Y Nhơc	Byă	12/5/1988	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	20	20.00	
975	0975	Y Wan	Byă	20/5/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.50	44.00	87.00	46.00	32.00	20	301.50	
976	0976	Lương Đức	Chinh	22/8/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76.00	76.00	86.00	88.00	68.00	0	324.00	
977	0977	Phan Thanh	Chương	16/10/1991	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.00	56.00	49.50	16.00	60.00	0	224.00	
978	0978	Trần Quốc	Dũng	22/12/1992	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48.50	36.00	82.00	52.00	64.00	0	248.50	
979	0979	Y Chinh	Êban	05/02/1986	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34.50	48.00	62.00	22.00	44.00	20	226.50	
980	0980	Y Môn	Êban	05/6/1969	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0.00	0.00	46.50	14.00	36.00	20	113.00	
981	0981	Y Thoai	Êban	16/11/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.00	48.00	67.00	46.00	56.00	20	252.00	
982	0982	Y Khôn	Ênuôl	06/3/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.50	44.00	82.00	50.00	76.00	20	280.50	
983	0983	Hà Minh	Hải	14/3/1985	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.50	64.00	88.00	62.00	60.00	0	292.50	
984	0984	Nguyễn Ngọc	Hải	17/10/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.50	64.00	94.00	56.00	64.00	0	307.50	
985	0985	Đoàn Mạnh	Hoàn	21/10/1982	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62.00	60.00	94.00	64.00	56.00	0	310.00	
986	0986	Trần Như	Học	13/3/1994	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39.50	44.00	74.50	26.00	60.00	0	232.50	
987	0987	Kpă Y	Hồng	25/5/1984	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	43.50	56.00	75.00	52.00	56.00	20	269.50	
988	0988	Võ Đức	Hùng	25/8/1983	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34.50	64.00	93.00	56.00	64.00	10	294.50	
989	0989	Lê Tuấn	Khánh	30/11/1994	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.50	68.00	77.50	70.00	60.00	0	291.50	
990	0990	Trần Văn	Kính	06/6/1984	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	87.00	40.00	59.00	50.00	56.00	20	265.00	
991	0991	Trần Hoàng	Long	18/4/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93.00	92.00	90.00	60.00	52.00	0	365.00	
992	0992	Vương Viết	Long	16/02/1992	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75.00	72.00	60.00	59.00	52.00	0	267.00	
993	0993	Đinh Minh	Luân	24/3/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.00	64.00	93.00	68.00	52.00	0	319.00	
994	0994	Hà Minh	Lương	19/3/1995	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
995	0995	Trần Hữu	Lượng	08/7/1987	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62.00	52.00	91.00	58.00	56.00	0	296.00	
996	0996	Phạm Quang	Minh	08/11/1995	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62.00	64.00	94.00	80.00	60.00	0	314.00	
997	0997	Y Cương	Mlô	01/11/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66.00	44.00	92.00	74.00	60.00	20	314.00	
998	0998	Lê Quang	Nam	05/10/1977	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.00	60.00	70.00	69.00	56.00	0	240.00	
999	0999	Nguyễn Bằng	Nguyên	03/5/1985	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57.00	52.00	82.00	65.00	60.00	0	273.00	
1000	1000	Nguyễn Trang	Nguyên	20/9/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.00	64.00	92.00	57.00	52.00	0	307.00	
1001	1001	Y Ngữ	Niê	24/6/1979	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.00	68.00	45.50	45.00	52.00	20	200.00	
1002	1002	Y Thiết	Niê	19/12/1993	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24.00	72.00	91.00	46.00	60.00	20	298.00	
1003	1003	Y Yũ	Niê	26/10/1990	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0.00	52.00	39.00	47.00	40.00	20	150.00	
1004	1004	Y Kuôn	Niê Kđăm	11/8/1972	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.50	52.00	33.50	43.00	48.00	20	169.50	
1005	1005	Hoàng Ngọc	Thạch	07/6/1992	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	85.00	68.00	92.00	52.00	52.00	0	337.00	
1006	1006	Nguyễn Văn	Thạch	22/8/1987	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.00	56.00	82.00	55.00	52.00	0	283.00	
1007	1007	Bùi Bảo	Thắng	17/7/1985	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.00	56.00	63.00	58.00	52.00	20	214.00	
1008	1008	Đào Minh	Tiến	25/02/1994	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	74.50	64.00	93.00	65.00	64.00	0	324.50	
1009	1009	Lê Trọng	Trà	20/6/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	89.00	76.00	93.00	55.00	40.00	0	351.00	

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi đăng ký dự tuyển	ĐIỂM THI							Ghi chú
							Kiến thức chung	Chuyên ngành (TN)	Chuyên ngành (TL)	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1010	1010	Đinh Quang	Trung	21/8/1989	Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.00	48.00	91.00	45.00	36.00	0	236.00	
1011	1011	Nguyễn Thị Hương	Vi	08/3/1994	Nữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.50	80.00	93.00	47.00	36.00	0	288.50	
1012	1012	Phan Xuân Anh	Dũng	23/3/1993	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.00	56.00	45.00	58.00	Miễn thi	0	148.00	
1013	1013	Phạm Đình	Dương	17/02/1993	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	5.00	40.00	26.00	72.00	Miễn thi	20	117.00	
1014	1014	Trần Minh	Duy	08/5/1993	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	67.00	76.00	79.50	58.00	Miễn thi	20	322.00	
1015	1015	Trần Thị Thúy	Hằng	01/01/1988	Nữ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	68.00	84.00	80.00	80.00	Miễn thi	0	312.00	
1016	1016	Hồ Phương	Hiếu	05/11/1985	Nam	UBND huyện Ea Kar	20.00	60.00	57.00	80.00	Miễn thi	0	194.00	
1017	1017	Nguyễn Trọng	Hiếu	21/3/1987	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	65.00	72.00	87.50	70.00	Miễn thi	20	332.00	
1018	1018	Nguyễn Tiến	Hoàng	22/11/1992	Nam	UBND huyện Ea Kar	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	
1019	1019	Phương Tiến	Hưng	20/9/1991	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	1.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	20	21.00	
1020	1020	Trần Khắc	Huy	21/8/1990	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	50.00	64.00	55.00	75.00	62.50	0	224.00	
1021	1021	Trịnh Quang	Huy	05/4/1995	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	
1022	1022	Trương Quốc	Huy	23/9/1984	Nam	UBND huyện Ea Kar	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	
1023	1023	Nguyễn Sỹ	Long	19/10/1988	Nam	UBND huyện Ea Kar	37.00	84.00	90.00	57.00	Miễn thi	0	301.00	
1024	1024	Nguyễn Văn	Mạnh	17/8/1982	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	57.00	84.00	69.50	60.00	65.00	0	280.00	
1025	1025	Lâm Văn	Minh	25/02/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	18.00	76.00	57.00	58.00	Miễn thi	20	228.00	
1026	1026	Nguyễn Thị Bích	Ngân	10/11/1983	Nữ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	43.00	80.00	74.50	50.00	Miễn thi	0	272.00	
1027	1027	Nguyễn Thị Thái	Ngân	06/11/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	44.00	84.00	89.00	34.00	Miễn thi	0	306.00	
1028	1028	Trần Thị Mi	Ni	25/6/1989	Nữ	UBND huyện Krông Ana	51.50	84.00	74.00	68.00	Miễn thi	0	283.50	
1029	1029	Y Doan	Niê	09/4/1987	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	8.50	76.00	66.00	30.00	Miễn thi	20	236.50	
1030	1030	H' Thảo	Niê Kđăm	30/01/1986	Nữ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	36.00	36.00	64.50	50.00	Miễn thi	20	221.00	
1031	1031	Hoàng Hữu	Phúc	19/9/1990	Nam	UBND huyện Krông Ana	25.00	64.00	58.00	67.00	Miễn thi	20	225.00	
1032	1032	Nguyễn Tấn	Phúc	15/12/1989	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20.50	64.00	27.00	80.00	Miễn thi	0	138.50	
1033	1033	Giang Văn	Quân	09/9/1991	Nam	UBND huyện Krông Ana	2.00	76.00	55.00	29.00	Miễn thi	20	208.00	
1034	1034	Hoàng Ngọc	Thái	06/4/1989	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	34.00	76.00	85.50	72.00	67.50	0	281.00	
1035	1035	Nguyễn Công	Thành	14/9/1992	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	Miễn thi	0	0.00	
1036	1036	Trần Trung	Thành	05/5/1993	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	38.00	68.00	84.00	63.00	Miễn thi	0	274.00	
1037	1037	Trần Việt	Thành	10/4/1984	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	0	0.00	
1038	1038	Trương Thị Phương	Thảo	27/5/1993	Nữ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	
1039	1039	Nguyễn Thanh	Trực	13/7/1982	Nam	UBND huyện Krông Ana	44.00	76.00	67.00	40.00	Miễn thi	0	254.00	
1040	1040	Hoàng Hữu	Trung	28/11/1992	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	64.50	72.00	66.00	37.00	60.00	0	268.50	
1041	1041	Phạm Thành	Trung	24/9/1988	Nam	UBND huyện Ea Kar	42.00	44.00	65.50	30.00	Miễn thi	0	217.00	
1042	1042	Nguyễn Thanh	Trường	20/9/1989	Nam	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	19.00	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	19.00	
1043	1043	Lê Minh	Tuấn	10/5/1988	Nam	UBND huyện Ea Kar	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	
1044	1044	Trần Văn	Tuấn	27/9/1989	Nam	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	34.00	80.00	82.50	67.00	67.50	0	279.00	
1045	1045	Nguyễn Hữu	Xuân	04/9/1992	Nam	UBND huyện Krông Ana	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	
1046	1046	Dương Thị Hải	Yến	19/12/1989	Nữ	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Miễn thi	0	0.00	